Chương 1
KHÁI QUÁT VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO. CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

1. Khiếu nại, tố cáo là quyền cơ bản của công dân

Trong lịch sử nhân loại, các nhà triết học, chính trị học, các nhà khoa học xã hội tuy đứng trên những quan điểm khác nhau để nghiên cứu về quyền con người, đã đi đến một thống nhất chung về các quyền con người, đó là quyền được sống, được tự do, bình đẳng, quyền dân chủ... Đến khi Nhà nước và pháp luật ra đời, quyền con người được ghi nhận trong các văn bản pháp luật, trong các tuyên bố của Cách mạng Tư sản phương Tây, sang thế kỷ XX quyền con người được quốc tế hoá, tức là được ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc tế.

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền con người nói chung và quyền khiếu nại, tố cáo của công dân nói riêng không những được Nhà nước ghi nhận, mở rộng mà Nhà nước còn tạo mọi điều kiện để nhân dân dễ dàng thực hiện. Trong Hội nghị Thanh tra toàn miền Bắc ngày 05/3/1960 Bác Hồ đã huấn thị: "*Đồng bào có oan ức mới khiếu nại hoặc chưa hiểu rõ chính sách của Đảng và Chính phủ mà khiếu nại. Ta phải giải quyết nhanh, tốt thì đồng bào thấy rõ Đảng và Chính phủ quan tâm lo lắng đến quyền lợi của họ, do đó mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Chính phủ càng được tốt hơn*". Lời huấn thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ quyền khiếu nại của công dân và bản chất tốt đẹp của Nhà nước ta là Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Quyền khiếu nại, tố cáo có liên quan chặt chẽ đến các quyền và nghĩa vụ khác của công dân, chiếm vị trí quan trọng trong hệ thống các quyền cơ bản của công dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị - xã hội. Công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo là điều kiện để các quyền khác được pháp luật ghi nhận không bị xâm hại. Hay nói cách khác bất kỳ sự vi phạm nào đối với quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đều có thể dẫn đến việc công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của mình.

Trên cơ sở đó việc xác định một cơ chế và đưa ra những giải pháp cụ thể để giải quyết có hiệu quả những khiếu nại, tố cáo là điều kiện quan trọng để công dân thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị người khác hoặc tổ chức xâm hại.

Vì vậy, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ghi nhận đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, đặc biệt là các quyền khiếu nại, tố cáo của công dân được ghi nhận đầy đủ rõ ràng trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác. Đồng thời Nhà nước Việt Nam cũng quan tâm đảm bảo những điều kiện thuận lợi nhất để công dân thực hiện các quyền của mình.

2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân

Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đến nay Đảng cộng sản Việt Nam sản luôn luôn quan tâm đến việc thực hiện các quyền cơ bản của công dân. Đảng đã ban hành nhiều văn kiện như Nghị quyết, Chỉ thị, Thông tri nhằm thực hiện các quyền cơ bản của công dân. Đặc biệt Đảng thường xuyên quan tâm đến việc bảo đảm cho công dân có thể nêu những ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị đối với hoạt động của các cơ quan Nhà nước, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong các Nghị quyết, chỉ thị, Thông tri của Đảng về thanh tra, kiểm tra bao giờ cũng nhấn mạnh đến việc thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Chỉ thị số 50/CT-TW ngày 4/7/1962 của Ban bí thư về việc tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và Chính phủ đã xác định: *Tổ chức thanh tra là tai, mắt của cơ quan lãnh đạo các cấp, có trách nhiệm gìn giữ dân chủ, kỷ luật của Nhà nước, bảo đảm chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo của công dân*[1]. Chỉ thị số 176/CT-TW ngày 18/4/1970 của Ban bí thư *về việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo* cũng chỉ rõ phải coi trọng việc xét và giải quyết nhanh,

[1] . Chỉ thị số 50/CT-TW ngày 4/7/1962 của Ban bí thư về việc tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và Chính phủ.

tốt các đơn thư khiếu nại, tố cáo của quần chúng, cố gắng khắc phục tình trạng để các vụ việc khiếu tố ứ đọng nhiều và lâu ngày hoặc chuyển đơn khiếu tố cho cấp dưới mà không theo dõi, kiểm tra cách giải quyết[2]. Thông tri số 210/TT-TW ngày 22/11/1987 của Ban bí thư *về việc tăng cường tổ chức Uỷ ban kiểm tra của Đảng và đẩy mạnh công tác thanh tra của các cơ quan Nhà nước,*[3] chỉ rõ nhiệm vụ của các cơ quan là phải thanh tra việc thực hiện những chủ trương, chính sách của Đảng - Nhà nước và xét giải quyết đơn thư khiếu tố của nhân dân.

Tại Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành TW Đảng khoá VII đã ra Nghị quyết về việc "*Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - cải cách một bước nền hành chính Nhà nước*", trong đó ghi rõ: Cần đẩy mạnh giải quyết các khiếu kiện của dân, soát xét bổ sung và thể chế hoá các chính sách, trước hết đối với những lĩnh vực mà dân khiếu kiện nhiều, những tranh chấp về nhà ở, đất đai…

Tóm lại: Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và coi trọng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, coi như là điều kiện cần thiết để nhân dân phát huy quyền làm chủ của mình và tham gia vào quản lý Nhà nước, quản lý xã hội. Thông qua khiếu nại, tố cáo của công dân, Đảng và Nhà nước ta hiểu rõ hơn nguyện vọng của nhân dân, bổ sung và hoàn thiện chính sách pháp luật, đồng thời qua đó kịp thời ngăn chặn những việc làm vi phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội...

3. Quá trình phát triển của pháp luật về khiếu nại, tố cáo

Quan điểm và chính sách của Đảng ta về khiếu nại, tố cáo qua các thời kỳ đã được thể chế hoá bằng các văn bản pháp luật của Nhà nước.

Ngay sau khi thành lập nước, *ngày 23/11/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 64/SL thành lập Ban thanh tra đặc biệt,* Điều 2 của Sắc lệnh này qui định rõ một trong những nhiệm vụ của Ban thanh tra đặc biệt là: Tiếp nhận các đơn khiếu nại của nhân dân.

---

[2] Chỉ thị số 176/CT-TW ngày 18/4/1970 của Ban bí thư về việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo.

[3] Thông tri số 210/TT-TW ngày 22/11/1987 của Ban bí thư về việc tăng cường tổ chức Uỷ ban kiểm tra của Đảng và đẩy mạnh công tác thanh tra của các cơ quan Nhà nước.

Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận các quyền cơ bản của công dân, đó là: quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế - văn hoá, quyền bình đẳng giữa mọi người trước pháp luật, quyền được tham gia chính quyền và tham gia công cuộc kiến quốc, quyền bình đẳng nam, nữ, quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở và thư tín, quyền được bầu cử... Mặc dù Hiến pháp năm 1946 chưa đề cập cụ thể quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, nhưng thể chế dân chủ mà bản thân Hiến pháp này tạo dựng lên là nền tảng cơ bản để hình thành quyền khiếu nại, tố cáo của công dân.

Hiến pháp năm 1959, quyền khiếu nại, tố cáo đã được ghi nhận trong một điểm riêng, đó là Điều 29 qui định: "*Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với bất cứ cơ quan nào của Nhà nước về những việc làm vi phạm pháp luật của cán bộ và nhân viên Nhà nước. Các khiếu nại, tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng, người bị thiệt hại có quyền được bồi thường*". Việc có một điều khoản riêng để khẳng định quyền khiếu nại, tố cáo của công dân trong Hiến pháp đã củng cố thêm một bước địa vị pháp lý của công dân trong xã hội, là một hỗ trợ quan trọng đối với các quyền tự do dân chủ khác. Mặt khác xác định trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước và nhân viên Nhà nước đối với kết quả việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

Hiến pháp năm 1980 đã xác định rõ quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và qui định việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, Điều 73 của Hiến pháp ghi: "*Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với bất cứ cơ quan nào của Nhà nước về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan, tổ chức và đơn vị đó; các khiếu nại, tố cáo phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng; mọi hành động xâm phạm quyền lợi chính đáng của công dân phải được sửa chữa và xử lý nghiêm minh; người bị thiệt hại có quyền được bồi thường, nghiêm cấm việc trả thù khiếu nại, tố cáo*". Từ những qui định này, năm 1981 uỷ ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh qui định về thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị định số 58/HĐBT ngày 29/3/1982 hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này. Đến năm 1991 uỷ ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân thay thế Pháp

lệnh năm 1981 và Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 38/HĐBT ngày 29/3/1992 để hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Hiến pháp năm 1992, quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được qui định tại Điều 74: "*Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của bất cứ cá nhân nào; việc khiếu nại, tố cáo phải được xem xét giải quyết trong thời gian pháp luật qui định; mọi hành vi xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tập thể phải được kịp thời xử lý nghiêm minh. Người thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất và phục hồi danh dự, nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác*".

Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành hàng loạt các văn bản pháp qui qui định rõ trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan Nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân như: Chỉ thị số 18/TTg ngày 15/01/1993 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác tiếp dân; Nghị quyết số 36/CP ngày 04/5/1994 của Chính phủ về cải cách một bước thủ tục hành chính trong giải quyết công việc của nhân dân và tổ chức trong đó có vấn đề tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; Chỉ thị số 64/TTg ngày 25/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, trong đó đã nhấn mạnh: "*Thủ trưởng các cấp chính quyền và đơn vị cơ sở có trách nhiệm xem xét ra quyết định giải quyết đối với khiếu nại, tố cáo của công dân theo thẩm quyền của mình, không để tình trạng đùn đẩy hoặc đơn vượt cấp lên trên*".

Tình hình khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong thời gian qua đang đặt ra những yêu cầu đổi mới về thể chế pháp luật. Những qui định của Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991 không còn phù hợp với thực tiễn. Phạm vi điều chỉnh của Pháp lệnh chỉ mới tập trung vào khiếu nại hành chính trong các cơ quan Nhà nước, chủ thể khiếu nại và đối tượng bị khiếu nại cũng còn nhiều hạn chế trong điều kiện kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi. Pháp lệnh còn thiếu các qui định về biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo và hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Mặt khác Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991 được ban hành trên cơ sở qui định của Hiến Pháp năm 1980, từ sau Hiến

pháp năm 1992 nhiều văn bản pháp luật được ban hành hoặc sửa đổi bổ sung đã có một số qui định khác với thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Pháp lệnh năm 1991, gây khó khăn cho công dân trong việc khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền do đó dẫn đến tình trạng gửi đơn tràn lan, vượt cấp, chuyển đơn vòng vo, đùn đẩy trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo. Vì vậy tại kỳ họp thứ 4 Quốc hội khoá X đã thông qua Luật Khiếu nại, tố cáo và Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1999. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/CP ngày 07/8/1999 qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khiếu nại, tố cáo. Sau hơn 10 năm thực hiện và qua 2 lần sửa đổi bổ sung Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 đã bộc lộ nhiều nhược điểm không đáp ứng nhu cầu giải quyết khiếu nại, tố cáo trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy Quốc hội đã chủ trương soạn thảo văn bản mới thay thế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2011 Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo thay thế cho Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998.

Như vậy Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo 20011 ra đời đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng việc thể chế hoá quyền khiếu nại, tố cáo một trong những quyền cơ bản của công dân đã được Hiến pháp ghi nhận. Mặt khác đã đánh dấu một bước thể chế hoá đường lối quan điểm của Đảng về việc xây dựng một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, đồng thời đáp ứng những đòi hỏi bức xúc của thực tiễn trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo hiện nay.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA LUẬT KHIẾU NẠI VÀ LUẬT TỐ CÁO

Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo là hai văn bản luật hiện hành điều chỉnh toàn diện những vấn đề liên quan đến khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc đưa ra những khái niệm cơ bản là điều hết sức quan trọng để có sự thống nhất trong việc hiểu được các qui định của Luật đồng thời áp dụng một cách đúng đắn các qui định đó. Có thể nói, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo có liên quan đến toàn bộ sự hoạt động của bộ máy Nhà nước, đặc biệt là hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước. Những năm gần đây, cùng với việc cải cách nền hành chính Nhà nước, hàng loạt các văn bản Pháp luật đã ra đời với nhiều cấp độ khác nhau từ Bộ luật, Luật, Pháp lệnh đến các Nghị quyết, Nghị định... Các nguyên tắc cơ bản của hoạt

động hành chính mới đang dần dần được định hình, vì thế việc làm rõ các khái niệm cũng như phạm vi áp dụng của nó là điều cần thiết.

1. Các khái niệm trong lĩnh vực khiếu nại và giải quyết khiếu nại

Tại Điều 2, Chương I Luật Khiếu nại 2011 đã đưa ra các khái niệm thường gặp trong hoạt động giải quyết khiếu nại, cụ thể như sau:

1.1. Khiếu nại

Khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật này quy định, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, đối tượng bị khiếu nại được điều chỉnh trong Luật Khiếu nại, tố cáo chỉ bao gồm hai loại:

- Quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước.

- Quyết định kỷ luật cán bộ, công chức.

Những khiếu nại trong hoạt động tư pháp, chẳng hạn khiếu nại quyết định không khởi tố vụ án của Viện Kiểm sát; khiếu nại đối với hoạt động của Điều tra viên, Kiểm sát viên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này mà được giải quyết theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự qui định.

1.2. Người khiếu nại

Người khiếu nại là công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại.

Tại điều luật này chỉ qui định công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức thực hiện quyền khiếu nại. Tuy nhiên, căn cứ vào khoản 1 điều 3 Luật Khiếu nại năm 2011 "Khiếu nại của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam và việc giải quyết khiếu nại được áp dụng theo quy định của Luật này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác". Như vậy chủ thể khiếu nại

còn bao gồm cả cá nhân, tổ chức nước ngoài đang cư trú hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

1.3. Rút khiếu nại

Rút khiếu nại là việc người khiếu nại đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chấm dứt khiếu nại của mình.

Người khiếu nại khi thực hiện quyền khiếu nại của mình với mục đích là nhằm khôi phục lại quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính. Nhưng nếu người khiếu nại thấy không cần thiết phục hồi quyền lợi của mình thì họ có thể dừng lại bằng cách rút khiếu nại và nhà nước tôn trọng quyền tự định đoạt của người khiếu nại cho phép người khiếu nại được rút đơn khiếu nại ở bất cứ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại.

1.4. Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại

Cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại là cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân.

Theo khái niệm này thì tất cả các cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước (cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp) đều có quyền khiếu nại. Nhưng đối với tổ chức thì không bao gồm tất cả các tổ chức đang tồn tại ở nhà nước ta hiện nay. Một số tổ chức không được liệt kê ở đây nên không phải là chủ thể khiếu nại như: tổ chức tôn giáo, đơn vị sự nghiệp.

1.5. Người bị khiếu nại

Người bị khiếu nại là cơ quan hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại; cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại.

Như vậy, người bị khiếu nại ở đây phải là cơ quan tổ chức, cán nhân mang quyền lực nhà nước có quyền ban hành quyết định hành chính, thực hiện hành vi hành chính, ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức. Theo pháp luật hiện hành ngoài các cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ, công chức có quyền ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thì các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội cũng thực hiện chức năng quản lý cán bộ,

công chức và cũng có quyền ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức mình. Do đó các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội cũng là người bị khiếu nại.

1.6. Người giải quyết khiếu nại

Người giải quyết khiếu nại là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Theo Luật Khiếu nại năm 2011 thì người giải quyết khiếu nại chính là thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước, bao gồm người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền chung như: chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp và những người đứng đầu các cơ quan chuyên môn như: bộ trưởng, giám đốc sở, trưởng phòng....

1.7. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà không phải là người khiếu nại, người bị khiếu nại nhưng việc giải quyết khiếu nại có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ở đây được hiểu là họ có nghĩa vụ hoặc quyền lợi liên quan đến vụ khiếu nại. Ví dụ: A mượn xe của B, sau đó A vi phạm trật tự an toàn giao thông bị cơ quan công an tạm giữ xe, A không đồng ý với việc tạm giữ xe của cơ quan công an nên đã làm đơn khiếu nại. Trong vụ việc này A là người khiếu nại, B là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

1.8. Quyết định hành chính

Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước ban hành để quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

Khái niệm quyết định hành chính có nhiều cách hiểu khác nhau. Theo nghĩa rộng quyết định hành chính bao gồm tất cả các văn bản pháp luật (nghị định, quyết định, chỉ thị, thông tư) do cơ quan hành chính nhà nước ban hành trong quá trình thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Theo nghĩa hẹp quyết định hành chính là một loại văn bản (quyết định).

Từ khái niệm trên, cho thấy quyết định hành chính là đối tượng bị khiếu nại được qui định trong Luật gồm 3 yếu tố:

- Là quyết định bằng văn bản;

- Là quyết định được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể;

- Là quyết định của cơ quan hành chính Nhà nước.

Ở đây có một số điều cần lưu ý là các quyết định hành chính có tính chất chỉ đạo, điều hành của cấp trên đối với cấp dưới trong nội bộ thứ bậc hành chính cũng không thể bị khiếu nại và không giải quyết theo trình tự, thủ tục chung về giải quyết khiếu nại hành chính.

1.9. Hành vi hành chính

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Tuy cùng tính chất, nhưng khác với quyết định hành chính, hành vi hành chính không được thể hiện thành văn bản. Hành vi hành chính bị khiếu nại có thể là một hành vi của cơ quan Nhà nước, công chức Nhà nước không làm đúng hoặc làm trái các qui định của pháp luật về một vấn đề nào đó, cũng có thể là việc không thực hiện một trách nhiệm công vụ mà theo qui định của pháp luật thì họ phải thực hiện.

1.10. Quyết định kỷ luật

Quyết định kỷ luật là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Ở đây cân phân biệt Quyết định kỷ luật cán bộ công chức với các loại quyết định kỷ luật như kỷ luật lao động, kỷ luật viên chức, kỷ luật đối với thành viên của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội. Đối với quyết định kỷ luật người lao động nếu người lao động không đồng ý thì khiếu nại theo pháp luật lao động; đối với kỷ luật viên chức thì khiếu nại theo Luật viên chức; đối với kỷ luật của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội thì có thể khiếu nại theo điều lệ của tổ chức đó.

1.11. Giải quyết khiếu nại

Giải quyết khiếu nại là việc thụ lý, xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết khiếu nại.

Như vây, giải quyết khiếu nại là một qui trình bao gồm nhiều giai đoạn từ việc thụ lý, xem xét, kết luận đến ra quyết định giải quyết vụ việc.

2. Các khái niệm trong lĩnh vực tố cáo và giải quyết tố cáo

Tại Điều 2, Chương I Luật Tố cáo 2011 đã đưa ra các khái niệm tố cáo sau:

1. Tố cáo: Là việc công dân theo thủ tục do Luật này quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Từ khái niệm trên có thể thấy giữa khiếu nại và tố cáo có sự khác nhau.

- Về chủ thể: Chủ thể của khiếu nại có thể bao gồm công dân, cơ quan, tổ chức trong khi chủ thể của tố cáo chỉ là công dân.

- Về đối tượng: Đối tượng bị khiếu nại gồm quyết định hành chính hành vi hành chính của các cơ quan hành chính Nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức trong khi đối tượng của tố cáo rộng hơn, bao gồm hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe doạ gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Về mục đích: Khiếu nại nhằm bảo vệ hoặc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại trong khi mục đích của tố cáo là bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ: Là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực: Là việc công dân báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

4. Người tố cáo: Là công dân thực hiện quyền tố cáo.

Khác với khiếu nại, Luật Tố cáo chỉ xác định một chủ thể tố cáo đó là công dân Việt Nam, Luật không qui định việc tố cáo của tổ chức, vì nếu tổ chức tố cáo thì sẽ có nhiều vấn đề khó khăn phức tạp khi giải quyết.

5. *Người bị tố cáo:* Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi bị tố cáo.

Ở đây, Luật cũng xác định người bị tố cáo là cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên khác với người bị khiếu nại là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.người bị tố cáo có thể là bất kỳ cơ quan tổ chức cá nhân nào có hành vi vi phạm pháp luật.

6. *Người giải quyết tố cáo:* Là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Người giải quyết tố cáo hiện nay được qui định ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau, như: Luật tố tụng hình sự (tố cáo hành vi phạm tội); Luật phòng chống tham nhũng (tố cáo hành vi tham nhũng...). Luật Tố cáo chỉ qui định thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với cán bộ công chức và tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

7. *Giải quyết tố cáo:* Là việc tiếp nhận, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo và việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo.

Khác với giải quyết khiếu nại, khi giải quyết tố cáo luật không qui định người giải quyết tố cáo phải ra quyết định giải quyết tố cáo. Vì thực tế có những vụ việc người thụ lý giải quyết không có thẩm quyền ra quyết định giải quyết. Ví dụ: Ông A tố cáo một người thực hiện hành vi phạm tội đến Trưởng công an xã, Trưởng công an xã phải thụ lý giải quyết, tuy nhiên việc xử lý người phạm tội phải do cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện cho nên Trưởng công an xã chỉ tiếp nhận, xác minh ban đầu và chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng nếu hành vi có dấu hiệu tội phạm.

III. CÁC NGUYÊN TẮC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo dựa trên cơ sở những nguyên tắc được qui định trong Hiến pháp và được cụ thể hoá trong các văn bản luật, dưới luật. Bao gồm các nguyên tắc cơ bản sau:

1. Nguyên tắc pháp chế

Nguyên tắc pháp chế trong khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thể hiện qua các yêu cầu cụ thể sau:

- Người khiếu nại, tố cáo khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; phải tiến hành đúng trình tự, thủ tục khiếu nại; tuân theo thời hiện khiếu nại.

- Đối với người giải quyết khiếu nại, tố cáo phải đảm bảo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục, thời hạn, thời hiệu giải quyết theo luật định.

Ví dụ: cơ quan nhận được tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình phải thụ lý trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được. Thời hạn giải quyết tố cáo, không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

- Các quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo có hiệu lực pháp luật phải được mọi cơ quan, tổ chức cá nhân nghiêm chỉnh thi hành.

2. Nguyên tắc khách quan

Nguyên tắc này có quan hệ trực tiếp đến nguyên tắc pháp chế XHCN. Nguyên tắc khách quan đòi hỏi công dân phải trung thực khi khiếu nại, phải phản ánh đúng sự thật mọi tình tiết, diễn biến sự việc, không lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống làm hại người khác.

Đối với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo khi giải quyết phải khách quan, công minh, không vì nể nang, e sợ mà làm trái pháp luật.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi, không cản trở, phải cung cấp thông tin, tài liệu,… cần thiết để công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo để công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được thuận lợi.

3. Nguyên tắc công khai

Nguyên tắc công khai có quan hệ chặt chẽ với nguyên tắc khách quan. Nếu thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ bảo đảm cho nguyên tắc khách quan. Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ: Công dân có thể bằng đơn, trực tiếp tới cơ quan có thẩm quyền để trình bày nội dung khiếu nại, tố cáo.

Nguyên tắc này yêu cầu khi giải quyết khiếu nại cơ quan có thẩm quyền phải tổ chức cho người khiếu nại, người bị khiếu nại đối thoại, các quyết định giải quyết khiếu nại phải được công bố công khai. Đối với tố

cáo, nếu người tố cáo có yêu cầu thì cơ quan giải quyết tố cáo phải thông báo kết quả giải quyết cho người tố cáo biết.

4. Nguyên tắc bình đẳng

Đây là một nguyên tắc rất quan trọng trong khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo, bởi vì giữa các bên tham gia quan hệ khiếu nại, tố cáo thường có địa vị pháp lý khác nhau, thông thường một bên là công dân, tổ chức, một bên là cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước. Nếu không đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể tham gia quan hệ khiếu nại, tố cáo thì việc người dân đi khiếu nại, tố cáo chỉ là "con kiến đi kiện củ khoai".

Để đảm bảo nguyên tắc này pháp luật qui định các bên đều có quyền được biết, đọc, sao chụp, sao chép tài liệu, chứng cứ do bên kia thu thập, được yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu đó cho mình; được chứng minh, đưa ra các chứng cứ, lý giải, biện hộ cho mình, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét kỹ lưỡng mọi yêu cầu của mình, có thể tham gia vào mọi giai đoạn của thủ tục giải quyết tranh chấp. Chẳng hạn người khiếu nại, có nghĩa vụ trình bày về sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu một cách trung thực, thì người bị khiếu nại có quyền đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định hoặc việc làm bị khiếu nại.

Khi giải quyết khiếu nại, tố cáo các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cần nghiêm chỉnh chấp hành đồng bộ các nguyên tắc trên, nhằm giải quyết đúng đắn, khách quan các khiếu nại, tố cáo.

IV. Ý NGHĨA, TÁC DỤNG CỦA CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Khiếu nại, tố cáo là một trong những quyền cơ bản của công dân được Hiến pháp ghi nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo là trách nhiệm là nghĩa vụ của các cơ quan Nhà nước.

Khi có căn cứ cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm; khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của cộng đồng. Khi đó thực chất công dân đã thực hiện

quyền dân chủ trực tiếp của mình trong đời sống xã hội; đã trực tiếp giúp cơ quan, công chức Nhà nước nhận biết, tự sửa chữa và khắc phục những khiếm khuyết của mình, đây cũng là điều kiện để nhân dân trực tiếp tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội.

Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo đã qui định trách nhiệm và thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc về người đứng đầu cơ quan Nhà nước, trong đó nhấn mạnh vai trò, vị trí quan trọng của cơ quan hành chính và thanh tra Nhà nước.

Khiếu nại, tố cáo của công dân bao gồm nhiều nội dung với nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Để giải quyết các khiếu nại, tố cáo, các cơ quan có thẩm quyền đã tích cực xem xét giải quyết theo qui định của pháp luật. Qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đã kịp thời minh oan và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp cho công dân, bảo đảm lợi ích nhà nước, xử lý nghiêm minh những người vi phạm. Đồng thời thông qua việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, nhiều cấp, nhiều ngành đã kịp thời chấn chỉnh, uốn nắn những sai phạm, yếu kém trong quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội, qua đó giúp Nhà nước kịp thời bổ sung sửa đổi các chế độ chính sách sát với thực tiễn cuộc sống, phát huy quyền dân chủ của nhân dân, giữ vững kỷ cương pháp luật, nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước, củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Trong tình hình hiện nay ở nước ta, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân đang được Nhà nước coi trọng, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, với tinh thần đẩy mạnh việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, góp phần tích cực phát huy quyền dân chủ của nhân dân, phòng chống tệ tham nhũng. Để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang thực hiện chương trình cải cách nền hành chính Nhà nước nói chung và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực giải quyết khiếu nại, tố cáo nói riêng. Tiếp tục chỉ đạo các cấp, các ngành rà soát các văn bản pháp luật, những qui định về thủ tục hành chính chưa phù hợp, gây phiền hà cho công dân trong việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo để kịp thời sửa đổi bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Việc thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo là một hình thức biểu hiện nền dân chủ, là điều kiện để nhân dân tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã

hội. Với định hướng xây dựng Nhà nước Việt Nam trong sạch, vững mạnh, trọng tâm là cải cách hành chính và xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp Luật Khiếu nại, tố cáo nói riêng; Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật có liên quan như: Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm và chống lãng phí, Luật cán bộ, công chức thực hiện phương châm: "*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*" trên tất cả các hoạt động đời sống xã hội, Chính phủ đã ra Nghị định ban hành qui chế dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện cho việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, khắc phục mầm mống phát sinh đơn thư khiếu nại, tố cáo và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền khiếu nại tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân.
2. Phân tích quá trình phát triển của pháp luật về quyền khiếu nại, tố cáo của công dân
3. Cho biết các nguyên tắc giải quyết khiếu nại, tố cáo?
4. Phân tích ý nghĩa của công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.
5. Phân biệt khiếu nại và tố cáo.
6. Quyết định kỷ luật là gì?

Chương 2
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA KHIẾU NẠI

Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ khiếu nại là một trong những nội dung quan trọng được các nhà làm luật quan tâm khi xây dựng Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo 2011. Bởi vì, hoạt động khiếu nại và giải quyết khiếu nại chỉ đạt được hiệu quả khi quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định đầy đủ và đảm bảo tính khả thi trong thực tế.

I. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI KHIẾU NẠI, NGƯỜI BỊ KHIẾU NẠI

1. Quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại

Người khiếu nại được quyền tự mình khiếu nại.

Như vậy, theo qui định của Luật Khiếu nại 2011, người khiếu nại có quyền tự mình khiếu nại khi họ có đủ năng lực chủ thể theo qui định của pháp luật (đủ 18 tuổi, không mắc bệnh tâm thần, bệnh thể chất làm mất đi khả năng nhận thức, điều khiển hành vi).

Trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác không thể nhận thức làm chủ được hành vi của mình thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại, trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu có nhược điểm về thể chất hoặc lý do khách quan mà không thể tự mình khiếu nại thì được uỷ quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, anh chị em ruột, con đã thành niên hoặc người khác để khiếu nại.

Nhờ luật sư tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho luật sư khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trường hợp người khiếu nại là người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật thì được nhờ trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật hoặc ủy quyền cho trợ giúp viên pháp lý khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đây là một điểm mới trong Luật Khiếu nại 2011 so Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 sửa đổi bổ sung năm 2004, 2005. Trước đây pháp luật chỉ qui định

người khiếu nại được nhờ luật sư tư vấn về pháp luật chứ không được uỷ quyền cho luật sư khiếu nại. Luật Khiếu nại 2011 còn mở rộng cho phép người khiếu nại nhờ trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật hoặc uỷ quyền cho họ khiếu nại để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình.

Luật cũng qui định người khiếu nại được tham gia đối thoại hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại; được biết, đọc, sao chụp, sao chép, tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước; được yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu đó cho mình trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để giao nộp cho người giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước; được yêu cầu người giải quyết khiếu nại áp dụng các biện pháp khẩn cấp để ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại; được đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó; nhận văn bản trả lời về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, nhận quyết định giải quyết khiếu nại; được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm; được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; khiếu nại lần hai hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của Luật tố tụng hành chính; được rút khiếu nại.

Bên cạnh những quyền, người khiếu nại khi thực hiện quyền khiếu nại cũng phải thực hiện những nghĩa vụ của mình. Người khiếu nại phải khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết, như vậy, khi đi khiếu nại người khiếu nại phải xác định ai là người có thẩm quyền giải quyết vụ việc đó. Nếu khiếu nại không đúng cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan đó có quyền từ chối không thụ lý và không phải chuyển đơn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Khi khiếu nại, người khiếu nại phải trình bày trung thực sự việc, đưa ra chứng cứ về tính đúng đắn, hợp lý của việc khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó.

Người khiếu nại phải chấp hành quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại trong thời gian khiếu nại, trừ trường hợp quyết định, hành vi đó bị tạm đình chỉ thi hành. Phải chấp hành nghiêm chỉnh

quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra người khiếu nại thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại

Người bị khiếu nại trong khiếu nại hành chính là cơ quan, tổ chức cá nhân có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật bị khiếu nại.

Người bị khiếu nại có quyền đưa ra chứng cứ về tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại. Trong thực tế không phải lúc nào việc khiếu nại của công dân, tổ chức cũng đúng, nguyên nhân do người dân không am hiểu pháp luật. Do đó người bị khiếu nại có quyền chứng minh quyết định hành vi của mình là hợp pháp bằng cách đưa ra các tài liệu, chứng cứ.

Được biết, đọc, sao chụp, sao chép các tài liệu, chứng cứ do người giải quyết khiếu nại thu thập để giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước; được yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đang lưu giữ, quản lý thông tin, tài liệu liên quan tới nội dung khiếu nại cung cấp thông tin, tài liệu đó cho mình trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để giao cho người giải quyết khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước; được nhận quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

Về nghĩa vụ của người bị khiếu nại cũng được qui định đầy đủ và cụ thể như:

Tham gia đối thoại hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia đối thoại; chấp hành quyết định xác minh nội dung khiếu nại của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại, giải trình về tính hợp pháp, đúng đắn của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại khi người giải quyết khiếu nại hoặc cơ quan, đơn vị kiểm tra, xác minh yêu cầu trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có yêu cầu; chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật; sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Người bị khiếu nại thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Quyền, nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần đầu

1.1. Quyền của người giải quyết khiếu nại lần đầu

Như đã nêu trên, người bị khiếu nại đồng thời là người giải quyết khiếu nại lần đầu có các quyền sau đây:

Yêu cầu người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để làm cơ sở giải quyết khiếu nại;

Quyết định áp dụng, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp theo quy định tại Điều 35 của Luật Khiếu nại 2011 cụ thể, trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và những người có trách nhiệm thi hành khác. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

1.2. Nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần đầu

Tiếp nhận khiếu nại và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp về việc thụ lý giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại;

Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính khi người khiếu nại yêu cầu;

Tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

Gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình; trường hợp khiếu nại do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển đến thì phải thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó theo quy định của pháp luật;

Cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung khiếu nại khi người khiếu nại yêu cầu; cung cấp hồ sơ giải quyết khiếu nại khi người giải quyết khiếu nại lần hai hoặc Tòa án yêu cầu.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu giải quyết bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Người giải quyết khiếu nại lần đầu thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền, nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần hai

Việc giải quyết khiếu nại ở nhà nước ta hiện nay được thực hiện quan hai cấp, do đó Luật Khiếu nại 2011 cũng đã qui định cụ thể quyền và nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần hai.

2.1. Quyền của người giải quyết khiếu nại lần hai

Người giải quyết khiếu nại lần hai yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có yêu cầu để làm cơ sở giải quyết khiếu nại. Trong giải quyết khiếu nại hành chính, nhiều trường hợp các tài liệu chứng cứ để giải quyết vụ việc do các cơ quan tổ chức khác lưu giữ. Vì vậy, để giả quyết khiếu nại, người giải quyết cần có sự hợp tác chặt chẽ của các cơ quan này trong việc cung cấp kịp thời các tài liệu chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết khiếu nại. Người giả quyết khiếu nại lần 2 cũng có quyền áp dụng, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp khi cần thiết; được triệu tập cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia đối thoại. Việc tổ chức đối thoại trong giải quyết khiếu nại là hết sức cần thiết, thông qua đối thoại để làm rõ yêu cầu của người khiếu nại, làm rõ tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại.

Ngoài ra người giải quyết khiếu nại lần 2 cũng có quyền trưng cầu giám định; tham khảo ý kiến của Hội đồng tư vấn khi xét thấy cần thiết. Trong giải quyết khiếu nại đôi khi cũng phải trưng cầu giám định các vật chứng như: giám định chữ ký, khuôn dấu.

2.2. Nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại lần hai

- Tiếp nhận, thụ lý, lập hồ sơ vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết;
- Kiểm tra, xác minh nội dung khiếu nại;
- Tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

- Ra quyết định giải quyết khiếu nại và công bố quyết định giải quyết khiếu nại;

- Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại khi người khiếu nại, người bị khiếu nại hoặc Tòa án yêu cầu.

- Người giải quyết khiếu nại lần hai thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

III. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA LUẬT SƯ, TRỢ GIÚP VIÊN PHÁP LÝ

1. Quyền của luật sư, trợ giúp viên pháp lý

- Tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại theo đề nghị của người khiếu nại;

- Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại khi được ủy quyền;

- Xác minh, thu thập chứng cứ có liên quan đến nội dung khiếu nại theo yêu cầu của người khiếu nại và cung cấp chứng cứ cho người giải quyết khiếu nại;

- Nghiên cứu hồ sơ vụ việc, sao chụp, sao chép các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến nội dung khiếu nại để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc bí mật nhà nước.

2. Nghĩa vụ luật sư, trợ giúp viên pháp lý tham gia giải quyết khiếu nại

- Xuất trình thẻ luật sư, thẻ trợ giúp viên pháp lý và quyết định phân công trợ giúp pháp lý, giấy yêu cầu giúp đỡ về pháp luật hoặc giấy ủy quyền của người khiếu nại;

- Thực hiện đúng nội dung, phạm vi mà người khiếu nại đã ủy quyền;

- Luật sư, trợ giúp viên pháp lý thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

1. Hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại?
2. Phân tích biết quyền và nghĩa vụ của người bị khiếu nại?
3. Hãy cho biết quyền và nghĩa vụ của người giải quyết khiếu nại?
4. Quyền và nghĩa vụ của luật sư khi tham gia quan hệ khiếu nại?

Chương 3
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại là nội dung quan trọng nhất, cơ bản nhất của Luật Khiếu nại, tố cáo, nó chi phối và quyết định những nội dung khác thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật. Theo qui định của Pháp lệnh giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991, Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998, Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005, cũng như Luật Khiếu nại 2011 thẩm quyền giải quyết khiếu nại của thủ trưởng cơ quan hành chính Nhà nước là giữ vai trò trọng tâm, cơ bản. Các cơ quan Thanh tra Nhà nước các cấp có vai trò và trách nhiệm khác nhau trong việc giải quyết khiếu nại. Để tăng cường vai trò của Thủ tướng Chính phủ với tư cách là người đứng đầu cơ quan hành pháp nên ngoài chức năng tổ chức và chỉ đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, Thủ tướng còn có thẩm quyền giải quyết một số loại khiếu nại.

Theo qui định của Luật Khiếu nại 2011 thẩm quyền giải quyết khiếu nại được xác định theo nguyên tắc sau: *khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của nhân viên thuộc quyền quản lý của cơ quan nào, thì thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.* Trên tinh thần đó, Luật Khiếu nại qui định cụ thể thẩm quyền giải quyết khiếu nại của thủ trưởng từng cấp.

I. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), Thủ trưởng cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp

Như vậy, nếu trường hợp công dân, tổ chức khiếu nại quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, thực hiện hoặc trường hợp công dân, tổ chức khiếu nại hành vi hành chính của phó chủ tịch xã, các công chức cấp xã (Trưởng công an xã, Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã, công chức phụ trách các mảng công tác như: Văn phòng, Tư pháp - Hộ tịch, Địa chính - Xây dựng, Văn hoá -

Xã hội, Tài chính - Kế toán) thì Chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp xã là người giải quyết lần đầu.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền

- Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình.

- Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện có qui định khác với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện không giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp. Bởi vì ở Uỷ ban nhân dân huyện tất cả nhân viên (cán bộ, công chức) đều thuộc quyền quản lý trực tiếp của một cơ quan chuyên môn của Uỷ ban nhân dân huyện, do đó nếu có khiếu nại đối với một cán bộ, công chức nào thì do Thủ trưởng cơ quan thuộc Uỷ ban nhân dân cấp huyện giải quyết.

Qui định này cũng được áp dụng với việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp

Cơ quan thuộc Sở ở đây được hiểu như các phòng ban, đơn vị, cơ quan thuộc Sở. Ví dụ, như Phòng Văn bản - Tuyên truyền, Phòng Hộ tịch thuộc Sở Tư pháp Do đó khi có khiếu nại phát sinh ở những cơ quan này thì trước hết do chính thủ trưởng cơ quan đó có thẩm quyết giải quyết. Trường hợp còn khiếu nại theo trình tự hành chính thì Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết tiếp.

4. Giám đốc Sở và cấp tương đương thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Giải quyết khiếu nại mà thủ trưởng cơ quan thuộc Sở hoặc cấp tương đương đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

Trong điều này chỉ qui định thẩm quyền của Giám đốc Sở và cấp tương đương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương. Như vậy, qui định này không bao gồm những cơ quan tương đương với Sở không thuộc Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương. Ví dụ như Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Kho bạc tỉnh, Cục thuế. Trong trường hợp có khiếu nại ở những cơ quan này, thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định giải quyết, nếu còn có khiếu nại thì thủ trưởng cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp về lĩnh vực đó sẽ có thẩm quyền giải quyết (Ví dụ như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kho bạc Nhà nước, Tổng cục thuế).

5. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của chính mình.

- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại.

- Giải quyết khiếu nại mà Giám đốc Sở hoặc cấp tương đương thuộc uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn khiếu nại mà nội dung thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính hành vi hành chính của mình, của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

- Giải quyết khiếu nại mà những người mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang bộ, thuộc cơ quan Chính phủ đã giải quyết nhưng còn khiếu nại.

- Giải quyết khiếu nại mà Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu.

- Khiếu nại mà Giám đốc Sở hoặc cấp tương đương thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng còn có khiếu nại mà nội dung thuộc quyền quản lý Nhà nước của Bộ, ngành mình.

7. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc giải quyết khiếu nại

Với tư cách là người đứng đầu cơ quan hành pháp, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, quản lý hoạt động của các cơ quan trong hệ thống hành chính Nhà nước nhằm đảm bảo cho những văn bản pháp luật của Chính phủ được thi hành nghiêm chỉnh, thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Theo quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ còn có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ.

- Xử lý các kiến nghị của Tổng thanh tra.

Như vậy, theo quy định của Luật Khiếu nại 2011 thì Thủ tướng Chính phủ không giải quyết những khiếu nại mà chỉ lãnh đạo công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét giải quyết khiếu nại theo đề nghị của Tổng thanh tra.

Ngoài ra với tư cách là người đứng đầu Chính phủ, căn cứ vào tính phức tạp của từng vụ việc Thủ tướng Chính phủ có thể xem xét, giải quyết bất cứ khiếu nại phát sinh từ cấp nào, ngành nào, địa phương nào.

II. THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THANH TRA TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Thẩm quyền của Thanh tra các cấp

Từ trước đến nay, việc xem xét, giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng của các tổ chức Thanh tra Nhà nước. Tuy nhiên trong từng giai đoạn, thẩm quyền và trách nhiệm của các tổ chức thanh tra trong công tác này được pháp luật quy định có khác nhau nhằm phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu của việc cải

cách nền hành chính. Thực tiễn thi hành pháp luật những năm qua cho thấy các tổ chức thanh tra đã làm tốt vai trò tham mưu cho thủ trưởng cơ quan hành chính Nhà nước trong việc giải quyết khiếu nại. Còn việc trực tiếp ra quyết định giải quyết khiếu nại rất ít khi được thực hiện, bởi vì về tổ chức, thanh tra vẫn được coi là một cơ quan chuyên môn của cơ quan hành chính Nhà nước cùng cấp nên khi ra quyết định giải quyết hiệu lưu thi hành không cao. Quyền kháng nghị quyết định giải quyết của tổ chức thanh tra cấp dưới cũng hầu như không được thực hiện vì mối quan hệ giữa các tổ chức thanh tra chưa thể hiện tính hệ thống chặt chẽ nên khó có thể phát hiện ra dấu hiệu vi phạm pháp luật trong quyết định giải quyết của tổ chức thanh tra cấp dưới. Mặt khác giá trị pháp lý của kháng nghị cũng không được làm rõ và chưa có cơ chế thực hiện.

Từ việc tổng kết tình hình thực tiễn đã nêu trên, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo đã xác định rõ ràng hơn về quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức Thanh tra Nhà nước trong công tác giải quyết khiếu nại, phù hợp với tình hình thực tiễn và phù hợp với vị trí và vai trò của các tổ chức thanh tra trong hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước. Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo cũng quy định quyền hạn và trách nhiệm cụ thể của tổ chức Thanh tra Nhà nước các cấp tương xứng với từng cấp.

Hiện nay, theo qui định của Luật thanh tra và Luật Khiếu nại thì cơ quan Thanh tra có trách nhiệm chủ yếu là tham mưu cho cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp.

Trách nhiệm tham mưu:

- Giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp khi được giao.

- Đây là nhiệm vụ truyền thống của các tổ chức thanh tra từ trước đến nay. Luật Khiếu nại một lần nữa khẳng định nhiệm vụ này của tổ chức Thanh tra Nhà nước các ngành, các cấp. Cụ thể là:

+ Tổng thanh tra Nhà nước có thẩm quyền: Xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chánh thanh tra cấp tỉnh, Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp.

+ Chánh thanh tra Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh thanh tra Sở và cấp tương đương có trách nhiệm xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan đó.

+ Giúp thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, thi hành quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về khiếu nại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì kiến nghị thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để chấm dứt vi phạm, xem xét trách nhiệm, xử lý đối với người vi phạm.

2. Thẩm quyền của Tổng thanh tra

Ngoài trách nhiệm tham mưu như tất cả các tổ chức Thanh tra, Tổng thanh tra còn có quyền hạn khác sau đây:

2.1. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại đã được thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ giải quyết nhưng còn có khiếu nại

Đây là một quyền hạn khá đặc biệt của Tổng thanh tra và được quy định vì lý do sau đây: Theo xu hướng tăng cường quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực thì về nguyên tắc thẩm quyền giải quyết đối với một lĩnh vực thuộc về Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phụ trách ngành, lĩnh vực đó. Khi đó với tư cách là thành viên Chính phủ, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ra quyết định giải quyết khiếu nại.

Đối với một số lĩnh vực, cơ quan quản lý Nhà nước không phải là cơ quan Bộ hoặc cơ quan ngang Bộ, mà là cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các cơ quan này không phải là thành viên Chính phủ.

2.2. Về quyền hạn kiến nghị Thủ Tướng Chính phủ xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật khi phát hiện có vi phạm pháp luật

Quyền hạn này thể hiện vai trò quan trọng của Thanh tra Nhà nước trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Luật Khiếu nại quy định: "Thanh tra Nhà nước chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ". Một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà

nước trong lĩnh vực này là thanh tra, kiểm tra các cấp, các ngành thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. Chính qua công tác này mà phát hiện ra những sai sót, vi phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, từ đó có sự tác động để sửa chữa khắc phục kịp thời. Đối với những quyết định giải quyết khiếu nại cuối cùng, về nguyên tắc nếu khiếu nại tiếp sẽ không được thụ lý giải quyết nhưng qua công tác kiểm tra, thanh tra nếu thấy quyết định đó vi phạm pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân thì Tổng thanh tra có quyền kiến nghị Thủ tướng xem xét.

3. Vai trò của thanh tra trong giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước

Người đứng đầu cơ quan tổ chức có trách nhiệm giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền trong trường hợp cần thiết giao cho cơ quan thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tiến hành thẩm tra, xác minh, kết luận và kiến nghị biện pháp xử lý.

Theo qui định của Luật Tố cáo 2011 Thanh tra các cấp có thẩm quyền:

- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cơ quan cùng cấp khi được giao.

- Xem xét kết luận nội dung tố cáo mà thủ trưởng cấp dưới trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật, trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Chánh thanh tra cấp huyện có thẩm quyền:

- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện khi được giao;

- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Chánh thanh tra Sở có thẩm quyền:

- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc Sở khi được giao;

- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Chánh thanh tra cấp tỉnh có thẩm quyền:

- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khi được giao;

- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền:

- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ khi được giao;

- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

Tổng thanh tra có thẩm quyền:

- Xác minh, kết luận nội dung tố cáo, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao.

- Xem xét, kết luận nội dung tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có vi phạm pháp luật; trong trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đã giải quyết xem xét, giải quyết lại.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3

1. Cho biết thẩm quyền giải quyết khiếu nại của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước?

2. Cho biết thẩm quyền của cơ quan thanh tra trong việc giải quyết khiếu nại?

Chương 4
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH, HÀNH VI HÀNH CHÍNH

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN ĐẦU

1. Trình tự, thủ tục khiếu nại lần đầu

Ở một số nước trên thế giới, pháp luật thường quy định cho công dân khi không đồng ý với một quyết định hành chính thì được quyền khiếu nại ngay lên cơ quan Thanh tra Quốc hội hoặc khởi kiện ngay ra Toà án mà không cần khiếu nại với cơ quan ra quyết định đó. Theo quan điểm của những nước đó, quy định như vậy mới bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân. Tuy nhiên, mỗi nước có những đặc điểm về chính trị, kinh tế, xã hội riêng và do đó những quy định về thủ tục, trình tự khởi đầu của quá trình khiếu nại, khởi kiện cũng có khác nhau.

Pháp Luật Khiếu nại của nhà nước Việt Nam cũng có sự thay đổi theo từng giai đoạn lịch sử nhất định. Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 sủa đổi bổ sung năm 2004, năm 2005, qui định trước khi khởi kiện ra toà án người khiếu nại phải khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu. Đây là thủ tục bắt buộc (còn gọi là thủ tục tiền tố tụng) khi đi khởi kiện vụ án hành chính. Luật Khiếu nại năm 2011 đã bỏ thủ tục này, điều đó tạo điều kiện cho người khiếu nại lựa chọn con đường giả quyết tranh chấp là khiếu nại hành chính hay khởi kiện theo thủ tục tố tụng hành chính.

1.1. Trình tự khiếu nại (được qui định tại Điều 7 Luật Khiếu nại 2011)

Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần đầu hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì

có quyền khiếu nại lần hai đến Thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ trưởng) thì người khiếu nại khiếu nại đến Bộ trưởng hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng hoặc quá thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến Bộ trưởng quản lý ngành, lĩnh vực hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết lần hai của Bộ trưởng hoặc hết thời hạn quyđịnh mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Như vậy, cơ quan hành chính Nhà nước và người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính Nhà nước có quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại trước hết phải có trách nhiệm xem xét giải quyết các khiếu nại đó. *Đây là một trình tự bắt buộc, quy định này một mặt đề cao được trách nhiệm của cơ*

quan Nhà nước khi ra quyết định hành chính hoặc thực hiện hành vi hành chính, mặt khác cũng nhằm để *cho các khiếu nại được giải quyết ngay từ nơi mới phát sinh, tránh tình trạng khiếu nại vượt cấp lên cơ quan hành chính cấp trên.*

1.2. Thời hiệu khiếu nại (Điều 9 Luật Khiếu nại 2011)

Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Như vậy, thời hiệu khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại ngắn hơn thời hiệu khiếu nại theo quy định của Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991. Sở dĩ quy định như vậy bởi vì thực tiễn đã chứng minh việc quy định thời hiệu khiếu nại là 6 tháng như Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân năm 1991 là quá dài và không phù hợp. Hầu như không có trường hợp nào mà người khiếu nại sử dụng hết thời hiệu đó (trừ trường hợp ngoại lệ là những vụ việc thuộc các giai đoạn lịch sử trước đây). Trong khi đó, yêu cầu của hoạt động hành chính là phải bảo đảm tính nhanh nhạy và liên tục. Thời gian 90 ngày là thời gian đủ để người khiếu nại cân nhắc và quyết định có khiếu nại hay không, nếu quy định thời hiệu quá dài thì trong đa số các trường hợp, các quyết định hành chính đã được thi hành, việc giải quyết sẽ gặp khó khăn và hậu quả sẽ khó khắc phục.

Ngoài ra Luật Khiếu nại cũng quy định các trường hợp vì thiên tai, địch hoạ, ốm đau, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì trở ngại khách quan khác mà không thực hiện được quyền khiếu nại. Do vậy, việc quy định thời hiệu khiếu nại như trong Luật Khiếu nại, tố cáo là phù hợp và có tính khả thi, vừa đảm bảo được quyền khiếu nại của người khiếu nại, vừa bảo đảm được tính ổn định, liên tục của nền hành chính Nhà nước.

1.3. Phương thức khiếu nại

Công dân thực hiện quyền khiếu nại thông qua các hình thức sau đây:

- Việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn khiếu nại hoặc khiếu nại trực tiếp.

- Trường hợp khiếu nại được thực hiện bằng đơn thì trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, tài liệu liên quan đến nội dung khiếu nại và yêu cầu giải quyết của người khiếu nại. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

- Trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì người tiếp nhận khiếu nại hướng dẫn người khiếu nại viết đơn khiếu nại hoặc người tiếp nhận ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản và yêu cầu người khiếu nại ký hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định.

Đây là những quy định chung nhất về nội dung của một đơn khiếu nại. Quy định này đặt ra những yêu cầu cơ bản nhất, những tiêu chí để xác định một đơn khiếu nại. Trong quá trình triển khai thực hiện Luật, các cơ quan có thẩm quyền sẽ cụ thể hoá những quy định này của Luật, thậm chí có thể ban hành một mẫu đơn khiếu nại. Có như vậy mới khắc phục được tình trạng không rõ nội dung, trình bày lan man, không phân biệt được khiếu nại với tố cáo, khiếu nại với kiến nghị, phản ánh, gây khó khăn cho cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết. Ngay cả trong trường hợp người khiếu nại đến khiếu nại trực tiếp thì cán bộ có trách nhiệm cũng phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại lời khiếu nại, nội dung cơ bản ghi lời khiếu nại cũng phải có đủ những yêu cầu cơ bản Luật Khiếu nại đã quy định.

- Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì thực hiện như sau:

+ Trường hợp nhiều người đến khiếu nại trực tiếp thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tiếp và hướng dẫn người khiếu nại cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại; người tiếp nhận khiếu nại ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại. Việc tiếp nhiều người cùng khiếu nại thực hiện theo quy định tại tiếp dân trong Luật Khiếu nại.

+ Trường hợp nhiều người khiếu nại bằng đơn thì trong đơn phải ghi rõ nội dung quy định, có chữ ký của những người khiếu nại và phải cử người đại diện để trình bày khi có yêu cầu của người giải quyết khiếu nại;

Trong trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột có năng lực

hành vi dân sự đầy đủ hoặc người giám hộ là người đại diện để thực hiện việc khiếu nại; nếu không có người đại diện thì Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú cử người đại diện để thực hiện việc khiếu nại;

Khi thực hiện việc khiếu nại, người đại diện phải có giấy tờ hoặc xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người khiếu nại cư trú để chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc đại diện hợp pháp của mình;

Trong trường hợp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn cử người đại diện để khiếu nại thì phải có văn bản nêu rõ lý do, trách nhiệm của người đại diện;

Người đại diện có các quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại theo quy định của Luật Khiếu nại.

Trường hợp người khiếu nại ốm đau, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc vì lý do khách quan khác mà không thể tự mình khiếu nại thì được uỷ quyền cho cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên, anh, chị, em ruột hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ để thực hiện việc khiếu nại. Người được uỷ quyền chỉ thực hiện việc khiếu nại theo đúng nội dung được uỷ quyền.

Việc uỷ quyền phải bằng văn bản và phải có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người uỷ quyền cư trú.

Cơ quan thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là Thủ trưởng cơ quan. Thủ trưởng cơ quan có thể uỷ quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

Tổ chức thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu tổ chức được quy định trong quyết định thành lập tổ chức hoặc trong Điều lệ của tổ chức. Người đứng đầu tổ chức có thể ủy quyền cho người đại diện theo của định của pháp luật để thực hiện quyền khiếu nại.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu

2.1. Thủ tục thụ lý khiếu nại lần đầu

2.1.1. Những qui định về qui trình xử lý đơn thư khiếu nại

a. Nguyên tắc xử lý đơn: Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước có trách nhiệm xử lý đơn tiếp nhận được trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày

nhận được đơn. Việc xử lý đơn phải tuân theo quy định của pháp luật, đảm bảo tính khoa học, khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời.

b. Nguồn đơn, thư: Đơn do cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp gửi đến (thông qua người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; qua bộ phận tiếp nhận đơn của cơ quan, đơn vị; qua hộp thư góp ý của cơ quan, đơn vị; qua Trụ sở tiếp công dân. Đơn do đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận, các cơ quan báo chí và các cơ quan khác chuyển đến. Đơn gửi qua dịch vụ bưu chính.

Đơn tiếp nhận phải được vào sổ hoặc nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính để quản lý, theo dõi. Việc lưu trữ sổ sách và sao lưu dữ liệu trên máy tính được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

c. Phân loại đơn: Để xử lý đơn chính xác theo quy định của pháp luật, loại bỏ đơn không đủ điều kiện xử lý, đồng thời phục vụ công tác quản lý theo dõi, báo cáo, tổng kết, đơn tiếp nhận được từ các nguồn được phân loại như sau:

d. Phân loại theo nội dung đơn

- Đơn khiếu nại;
- Đơn tố cáo;
- Đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo;
- Đơn có nhiều nội dung khác nhau.

đ. Phân loại theo điều kiện xử lý

- Đơn đủ điều kiện xử lý: Đơn đủ điều kiện xử lý là đơn đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Đơn có chữ viết là tiếng Việt và được người khiếu nại, người tố cáo, người phản ánh, kiến nghị ký tên trực tiếp;

+ Đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân bị khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại và yêu cầu của người khiếu nại. Đơn tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nội dung tố cáo; cơ quan, tổ chức, cá nhân bị tố cáo. Đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người phản ánh, kiến nghị; nội dung phản ánh, kiến nghị.

+ Đơn chưa được cơ quan tiếp nhận đơn xử lý theo quy định của pháp luật hoặc đã được xử lý theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại, người tố cáo người phản ánh, kiến nghị cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới.

e. Đơn không đủ điều kiện xử lý: Đơn không đủ điều kiện xử lý là đơn không đáp ứng các yêu cầu trên; đơn được gửi cho nhiều cơ quan, nhiều người, trong đó đã gửi đến đúng cơ quan hoặc người có thẩm quyền giải quyết.

Phân loại theo thẩm quyền giải quyết:

- Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết;

- Đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết.

f. Phân loại theo số lượng người khiếu nại, người tố cáo, người phản ánh, kiến nghị

- Đơn có họ, tên, chữ ký của một người;

- Đơn có họ, tên, chữ ký của nhiều người.

g. Phân loại theo giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn

- Đơn có kèm theo giấy tờ, tài liệu gốc;

- Đơn không kèm theo giấy tờ, tài liệu gốc.

h. Phân loại theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức

- Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan hành chính nhà nước.

- Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các co quan quyền lực nhà nước.

- Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan tiến hành hoạt động tố tụng, thi hành án.

- Đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo.

2.1.2. Thời hạn thụ lý giải quyết khiếu nại

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền của mình thì người giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để quyết định và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết, trường hợp không thụ lý để giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Đây là một quy định hết sức chặt chẽ về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trước hết, việc quy định trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc thụ lý khiếu nại là nhằm:

- Ràng buộc người giải quyết khiếu nại lần đầu phải giải quyết theo đúng thời hạn.

- Việc quy định như vậy còn bảo đảm quyền của người khiếu nại.

- Căn cứ vào văn bản thông báo của mình được giải quyết, nếu quá thời hạn đó mà không được giải quyết thì có quyền tiếp tục khiếu nại hoặc khởi kiện ra Toà án.

Cơ quan nhà nước thụ lý khiếu nại để giải quyết khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Người khiếu nại phải là người có quyền, lợi ích hợp pháp chịu tác động trực tiếp bởi quyết định hành chính, hành vi hành chính mà mình khiếu nại.

- Người khiếu nại phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật; trong trường hợp thông qua người đại diện để thực hiện việc khiếu nại thì người đại diện có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Người khiếu nại phải làm đơn khiếu nại và gửi đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hiệu, thời hạn theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

- Việc khiếu nại chưa có quyết định giải quyết lần hai.

- Việc khiếu nại chưa được toà án thụ lý để giải quyết.

2.2. Những vụ việc không được thụ lý để giải quyết

Một là, quyết định hành chính, hành vi hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định;

Hai là, quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

Điều này liên quan đến quy định mang tính nguyên tắc tại Điều 1 là người khiếu nại phải có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại là trái pháp luật, (trực tiếp xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình). Quy định nhằm:

- Tránh tình trạng khiếu nại vu vơ, không có căn cứ.

- Tạo căn cứ để phân định giữa khiếu nại với kiến nghị, phản ảnh để có phương thức xem xét, giải quyết phù hợp.

Ba là, người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp;

Đây là quy định có tính chất tương đồng với các quy định khác về vấn đề này trong Bộ luật dân sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật lao động...

Bốn là, người đại diện không hợp pháp: tại Điều 12 của Luật Khiếu nại có quy định người khiếu nại có quyền tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại. Tuy nhiên, tiêu chuẩn để xác định thế nào là người đại diện hợp pháp sẽ được quy định cụ thể trong các văn bản dưới luật theo hướng người khiếu nại là công dân mà chưa thành niên, người mắc bệnh tâm thần, người đau ốm, già yếu, có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần mà không thể tự mình khiếu nại thì được thông qua người đại diện là cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột đã thành niên, người đỡ đầu hoặc người giám hộ để thực hiện quyền khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan đại diện cho cơ quan thực hiện quyền khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan có thể uỷ quyền cho cấp phó của mình thực hiện quyền khiếu nại. Các tổ chức thực hiện quyền khiếu nại thông qua người đứng đầu tổ chức đó theo quy định tại điều lệ của tổ chức, người đứng đầu có thể uỷ quyền cho cấp phó của mình thực hiện quyền khiếu nại.

Năm là, đơn khiếu nại không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại;

Sáu là, thời hiệu khiếu nại đã hết. Trong trường hợp khiếu nại thì thời hạn khiếu nại theo quy định của luật này đã hết.

Bảy là, việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ hai. Đó là trường hợp đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần thứ hai của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Tổng Thanh tra Nhà nước và Thủ tướng Chính phủ theo quy định của

Luật Khiếu nại. Quy định này nhằm đảm bảo cho việc giải quyết khiếu nại có điểm dừng tránh việc khiếu nại vòng vo, kéo dài.

Tám là, có văn bản thông báo đình chỉ việc giải quyết khiếu nại mà sau 30 ngày người khiếu nại không tiếp tục khiếu nại;

Chín là, việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Toà án, trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

Theo quy định này, ở nước ta sẽ tiếp tục duy trì hai cơ chế giải quyết khiếu nại song song để người khiếu nại lựa chọn:

- Hoặc là khiếu nại theo con đường thủ tục hành chính.

- Hoặc là khởi kiện theo con đường tố tụng tại Toà án. Sau khi đã khiếu nại lần đầu, nếu như người khiếu nại lựa chọn con đường tố tụng để giải quyết vụ việc của mình thì trình tự giải quyết sẽ theo các bước sơ thẩm, phúc thẩm,… tại Toà án.

Người khiếu nại không thể vừa khởi kiện tại Toà án, vừa khiếu nại tại các cơ quan hành chính. do vậy, nếu như một vụ việc đã được Toà án thụ lý để giải quyết hoặc đã có bản án quyết định của toà án thì sẽ không thụ lý để giải quyết.

Những quy định tại Điều 11 như đã trình bày ở trên không chỉ áp dụng cho trường hợp thụ lý khiếu nại lần đầu mà còn áp dụng chung cho trường hợp thụ lý khiếu nại các lần tiếp theo.

2.3. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

2.4. Xác minh nội dung khiếu nại

Trong thời hạn quy định tại Điều 28 của Luật Khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm sau đây:

- Kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp, nếu khiếu nại đúng thì ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay;

- Trường hợp chưa có cơ sở kết luận nội dung khiếu nại thì tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm (sau đây gọi chung là người có trách nhiệm xác minh) xác minh nội dung khiếu nại, kiến nghị giải quyết khiếu nại.

- Việc xác minh phải bảo đảm khách quan, chính xác, kịp thời thông qua các hình thức sau đây:

+ Kiểm tra, xác minh trực tiếp tại địa điểm phát sinh khiếu nại;

+ Kiểm tra, xác minh thông qua các tài liệu, chứng cứ mà người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp;

+ Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

- Người có trách nhiệm xác minh có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

+ Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và chứng cứ về nội dung khiếu nại;

+ Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình bằng văn bản về nội dung liên quan khiếu nại;

+ Triệu tập người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

+ Trưng cầu giám định;

+ Tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh khác theo quy định của pháp luật;

+ Báo cáo kết quả xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.

- Báo cáo kết quả xác minh gồm các nội dung sau đây:

+ Đối tượng xác minh;

+ Thời gian tiến hành xác minh;

+ Người tiến hành xác minh;

+ Nội dung xác minh;

+ Kết quả xác minh;

+ Kết luận và kiến nghị nội dung giải quyết khiếu nại.

2.5. Tổ chức đối thoại

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần đầu, nếu yêu cầu của người khiếu nại và kết quả xác minh nội dung khiếu nại còn khác nhau thì người giải quyết khiếu nại tổ chức đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại; việc đối thoại phải tiến hành công khai, dân chủ.

Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức có liên quan biết thời gian, địa điểm, nội dung việc đối thoại.

Khi đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình.

Việc đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, kết quả đối thoại, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký, điểm chỉ xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ vụ việc khiếu nại.

Kết quả đối thoại là một trong các căn cứ để giải quyết khiếu nại.

2.6. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

Người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

Ngày, tháng, năm ra quyết định; tên, địa chỉ người khiếu nại, người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại; kết quả xác minh nội dung khiếu nại; kết quả đối thoại (nếu có); căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại; kết luận nội dung khiếu nại; giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại; việc bồi thường thiệt hại cho người bị khiếu nại (nếu có); quyền khiếu nại lần hai, quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án.

- Trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại xem xét, kết luận nội dung khiếu nại và căn cứ vào kết luận đó để ra quyết định giải quyết khiếu nại cho từng người

hoặc ra quyết định giải quyết khiếu nại kèm theo danh sách những người khiếu nại.

2.7. Gửi quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, thủ trưởng cấp trên trực tiếp của người giải quyết khiếu nại hoặc người có thẩm quyền, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp.

2.8. Áp dụng biện pháp khẩn cấp

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, nếu xét thấy việc thi hành quyết định hành chính bị khiếu nại sẽ gây hậu quả khó khắc phục, thì người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó. Thời hạn tạm đình chỉ không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn giải quyết. Quyết định tạm đình chỉ phải được gửi cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và những người có trách nhiệm thi hành khác. Khi xét thấy lý do của việc tạm đình chỉ không còn thì phải hủy bỏ ngay quyết định tạm đình chỉ đó.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN HAI

1. Trình tự, thủ tục khiếu nại lần hai

1.1. Thời hạn khiếu nại lần hai

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 28 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai; đối với vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày.

Trường hợp khiếu nại lần hai thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, các tài liệu có liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

Hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 28 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại lần đầu không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

1.2. Thủ tục khiếu nại lần hai

Trong trường hợp khiếu nại tiếp thì người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và các tài liệu liên quan (nếu có) cho người giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Giải quyết khiếu nại lần hai

2.1. Thụ lý giải quyết lần hai

Thời hạn và thủ tục thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai được tiến hành tương tự như lần đầu.

2.2. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai

Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.

2.3. Xác minh nội dung khiếu nại lần hai

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai căn cứ vào nội dung, tính chất của việc khiếu nại, tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại hoặc giao cho người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại và kiến nghị giải quyết khiếu nại. Việc xác minh thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 29 của Luật Khiếu nại.

2.4. Tổ chức đối thoại lần hai

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại tiến hành đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, hướng giải quyết khiếu nại. Việc tổ chức đối thoại lần hai thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Khiếu nại.

2.5. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai

Người giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại, Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- Nội dung khiếu nại;
- Kết quả giải quyết khiếu nại của người giải quyết khiếu nại lần đầu;
- Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;
- Kết quả đối thoại;
- Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ. Trường hợp khiếu nại là đúng hoặc đúng một phần thì yêu cầu người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại sửa đổi, hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại. Trường hợp kết luận nội dung khiếu nại là sai toàn bộ thì yêu cầu người khiếu nại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan thực hiện nghiêm chỉnh quyết định hành chính, hành vi hành chính;
- Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);
- Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án.

2.6. Gửi, công bố quyết định giải quyết khiếu nại

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến.

Người giải quyết khiếu nại lần hai lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai sau đây:

- Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác;
- Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại;
- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

III. ĐIỀU KIỆN KHỞI KIỆN VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Theo qui định tại Điều 42 Luật Khiếu nại 2011, nếu hết thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều 37 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính

Trước đây, theo Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 1996, *Toà án trả lại đơn khiếu nại trong trường hợp chưa có văn bản trả lời của người hoặc cơ quan Nhà nước đã ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính về việc giải quyết khiếu nại.* Mục tiêu của các nhà lập pháp khi xây dựng quy định này là vừa đề cao trách nhiệm của cơ quan hành chính trong việc xem xét giải quyết các khiếu nại đối với quyết định hoặc hành vi của mình, vừa hạn chế số lượng các khiếu nại dồn quá nhiều sang Toà án trong điều kiện Toà án các cấp mới thành lập, chưa được kiện toàn.

Tuy nhiên, trên thực tế quy định này đã hạn chế quyền của người khiếu nại khi muốn đưa vụ việc ra xét xử tại Toà án, bởi vì trong đa số các trường hợp, các cơ quan hành chính đã "im lặng", không giải quyết và cũng không ra văn bản trả lời cho người khiếu nại. Khi không có văn bản trả lời, người khiếu nại đương nhiên mất quyền khởi kiện vụ án hành chính. Qua khảo sát cho thấy: Hầu hết các trường hợp Toà án trả lại đơn kiện là do người khiếu nại không có văn bản trả lời của cơ quan hành chính bị khiếu nại.

Để khắc phục tình trạng này, *Điều 39 Luật Khiếu nại, tố cáo quy định: "Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn giải quyết quy định tại Điều 36 của luật này mà khiếu nại không được giải quyết hoặc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý thì có quyền khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp theo hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án theo quy định của pháp luật".*

Như vậy, nét mới của quy định về điều kiện khởi kiện trong Luật Khiếu nại, tố cáo là lược bỏ quy định bắt buộc người khiếu nại phải có văn bản trả lời của cơ quan hành chính bị kiện thì mới được khởi kiện tại Toà án.

Theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo, nếu quá thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu mà khiếu nại không được giải quyết thì người khiếu nại đã có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Toà án. Tuy nhiên, quy định như

vậy không có nghĩa là khuyến khích, trì hoãn, cố trình không giải quyết hoặc đùn đẩy việc giải quyết cho Toà án.

Ở đây, một mặt luật quy định như vậy để bảo đảm quyền của người khiếu nại, nhưng mặt khác trong luật cũng có những quy định ràng buộc trách nhiệm của cơ quan bị kiện là phải giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại. Trong trường hợp quá thời hạn mà khiếu nại không được giải quyết thì người khiếu nại được khởi kiện để yêu cầu Toà án bảo vệ quyền lợi của mình, đồng thời những hành vi thiếu trách nhiệm, cố tình không giải quyết cũng sẽ bị xử lý nghiêm minh theo quy định tại điều 96 của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Luật Khiếu nại tố cáo 1998, được sửa đổi bổ sung năm 2004, năm 2005 mặc dù đã có những qui định thông thoáng hơn về quyền khởi kiện của công dân tổ chức ra trược toà hành chính. Tuy nhiên, pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính 1996, sửa đổi bổ sung năm 1998 vẫn hạn chế, chỉ cho phép công dân tổ chức được khởi kiện 22 loại việc ra toà.

Để khắc phục tình trạng này luật tố tụng hành chính năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2011, đã mở rộng quyền khởi kiện vụ án hành chính của công dân, tổ chức gần như đến tối đa và bỏ bớt thủ tục tiền tố tụng, tại Điều 103 qui định:

1). Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, nhưng hết thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó.

2). Cá nhân, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trong trường hợp không đồng ý với quyết định đó.

3). Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hành chính về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp đã khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với cách giải quyết khiếu nại.

IV. TÍNH CÔNG KHAI, DÂN CHỦ TRONG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Trong pháp Luật Khiếu nại, tố cáo và các văn bản pháp luật trước đây, tính công khai, dân chủ chưa được thật sự đề cao.

Quá trình xem xét, giải quyết các khiếu nại đôi khi mang tính chất đơn phương, khép kín, các cơ quan Nhà nước nhận được khiếu nại thì tự tổ chức việc nghiên cứu, xem xét, rồi tự mình ra quyết định. Tình hình đó dẫn đến việc một mặt người khiếu nại không hiểu rõ các căn cứ, cơ sở mà cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vận dụng để giải quyết, không biết tại sao vụ việc lại được giải quyết như vậy hoặc không biết tại sao yêu cầu của mình không được chấp nhận,... đây là nguyên nhân dẫn đến việc có những vụ việc đã được giải quyết đúng pháp luật nhưng do chưa được giải thích dẫn đến hiểu sai, hiểu lầm cho nên tiếp tục khiếu nại. Mặt khác, quá trình giải quyết đơn phương khép kín như vậy cũng dẫn đến việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhiều khi chưa tìm hiểu được đầy đủ tâm tư nguyện vọng và yêu cầu của người khiếu nại để xem xét, đánh giá một cách toàn diện vụ việc. Thậm chí có những trường hợp việc giải quyết khiếu nại còn biểu hiện sự quan liêu, xa rời quần chúng.

Để khắc phục tình trạng này, Luật Khiếu nại đã có những quy định nhằm bảo đảm tính công khai, dân chủ trong giải quyết khiếu nại.

Điều 39 Luật Khiếu nại, qui định: *"Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại tiến hành đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, hướng giải quyết khiếu nại. Việc tổ chức đối thoại lần hai thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật này"*.

Quy định này nhằm khuyến khích việc các bên tiếp xúc, tìm hiểu để có thể sớm giải quyết, chấm dứt khiếu nại ngay từ khi mới phát sinh qua tiếp xúc, tìm hiểu mà người bị khiếu nại thấy quyết định hoặc hành vi bị khiếu nại là sai trái thì có thể tự sửa chữa, khắc phục hoặc người khiếu nại tự nhận thấy việc khiếu nại của mình là không có cơ sở thì rút khiếu nại.

Tuy nhiên, Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 chỉ quy định việc tiếp xúc gặp gỡ để tiến hành "khi cần thiết". Đây là quy định mềm, nó vừa xác định trách

nhiệm của người giải quyết khiếu nại lần đầu nhưng đồng thời cũng không bắt buộc trong mọi trường hợp. Đối với những trường hợp khiếu nại có nội dung đơn giản, việc xác định đúng ai đã rõ, hoặc đối với những trường hợp người khiếu nại ở xa đi lại khó khăn thì luật không bắt buộc phải có sự gặp gỡ, đối thoại trực tiếp. Tuy nhiên, điều này dẫn đến đôi khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại trở nên tuy tiện khi xác định tổ chức đối thoại, Luật Khiếu nại 2011 qui định đối thoại là một thủ tục bắt buộc khi giải quyết khiếu nại lần hai.

Ngài ra, tại Điều 41của Luật Khiếu nại, còn quy định về *công bố công khai quyết định giải quyết khiếu nại* đối với người khiếu nại và người bị khiếu nại:

1). Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến.

2). Người giải quyết khiếu nại lần hai lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai sau đây:

a) Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị khiếu nại công tác;

b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại;

c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Như vậy, theo những quy định này, người giải quyết khiếu nại phải có trách nhiệm tổ chức việc công bố quyết định giải quyết khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và lợi ích liên quan; thì từng trường hợp cụ thể, tại buổi công bố quyết định giải quyết khiếu nại có thể đại diện của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền làm rõ quan điểm đường lối giải quyết vụ việc.

Đây cũng là dịp để bên đương sự được giải thích thêm về các cơ sở, căn cứ của việc giải quyết cũng như nội dung của quyết định giải quyết.

Việc công bố các quyết định giải quyết khiếu nại không những góp phần bảo đảm tính công khai dân chủ của việc giải quyết mà còn góp phần để các quyết định giải quyết khiếu nại được chấp hành nghiêm chỉnh.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG IV

Câu 1. Trình bày trình tự, thủ tục khiếu nại lần đầu?

Câu 2. Cho biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu?

Câu 3. Trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại lần 2?

Câu 4. Điều kiện khởi kiện vụ án hành chính?

Câu 5. Phân tích tính công khai dân chủ trong Luật Khiếu nại 2011?

Câu 6. Chị S tạm trú tại xã K huyện M, bị UBND xã ra quyết định thu hồi một lô đất 200 m^2. Chị S không đồng ý với quyết định trên. Hãy cho biết:

1. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình chị S phải khiếu nại đến cơ quan nhà nước nào?

2. Thời hiệu khiếu nại là bao nhiêu ngày?

3. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày?

4. Vụ việc trên có thuộc thẩm quyết giải quyết của toà án hành chính không? Tại sao? Để khởi kiện ra toà án phải có những điều kiện gì?

Câu 7. Ông Nguyễn Văn Hùng có hành vi xây dựng nhà ở trái phép, ngày 10/7/2012 bị UBND huyện X ra quyết định xử phạt hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép. Ông Hùng cho rằng quyết định trên là trái pháp luật nên 20/7/2012 đã khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngày 25/7/2012 cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thụ lý vụ việc.

1. Thời hiệu khiếu nại là bao nhiêu ngày? Tính từ ngày nào?

2. Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, lần thứ hai?

3. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu, lần thứ hai là bao nhiêu ngày được tính từ ngày nào?

Chương 5
KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ CÔNG CHỨC

I. KHÁI NIỆM KHIẾU NẠI, QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

1. Khái niệm

Khiếu nại quyết định kỷ luật là việc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật Khiếu nại quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Chủ thể khiếu nại quyết định kỷ luật

Theo quy định của Luật Khiếu nại phạm vi chủ thể khiếu nại được giới hạn là cán bộ, công chức. Điều 4 của Luật cán bộ, công chức quy định:

- Cán bộ là công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp và trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (sau đây gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập), trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước; đối với công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp công lập thì lương được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp

công lập theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

3. Đối tượng khiếu nại

Quyết định kỷ luật là quyết định bằng văn bản của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng một trong các hình thức kỷ luật đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của mình theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Ở đây cần phân biệt quyết định kỷ luật cán bộ, công chức với các loại quyết định kỷ luật khác như: quyết định kỷ luật viên chức, quyết định kỷ luật thành viên của các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, quyết định kỷ luật người lao động; các loại quyết định này không được điều chỉnh bởi Luật Khiếu nại.

II. THỜI HIỆU, THỜI HẠN, TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

1. Thời hiệu khiếu nại

Thời hiệu khiếu nại lần đầu là 15 ngày, kể từ ngày cán bộ, công chức nhận được quyết định kỷ luật.

Thời hiệu khiếu nại lần hai là 10 ngày, kể từ ngày cán bộ, công chức nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu; đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc thì thời hiệu khiếu nại lần hai là 30 ngày, kể từ ngày cán bộ, công chức nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì những trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Như vậy, so với thời hiệu khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính, thời hiệu khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được

qui định ngắn hơn. Việc qui định thời hiệu khiếu nại ngắn hơn xuất phát từ lý do:

- Quan hệ khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ công chức là quan hệ trong nội bộ các cơ quan, tổ chức.

- Việc giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ công chức cần tiến hành nhanh chóng để đảm bảo sự liên tục, thông suốt của hoạt động công vụ.

- Khi xử lý kỷ luật cán bộ, công chức về nguyên tắc người bị kỷ luật phải có mặt tại Hội đồng kỷ luật, do đó họ có thể nhận thức được việc xử lý kỷ luật có hợp lý hay không và nhanh chóng quyết định việc khiếu nại quyết định kỷ luật đó hay không.

2. Thủ tục khiếu nại

Việc khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn. Trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm, họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại. Đơn khiếu nại lần đầu phải được gửi đến người đã ra quyết định kỷ luật. Đơn khiếu nại lần hai được gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

III. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN ĐẦU

1. Thời hạn thụ lý và giải quyết khiếu nại

Thời hạn thụ lý và giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai như sau:

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý để giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết.

- Thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

- Ở đây cần chú ý về thủ tục thụ lý đó là cơ quan có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, kể cả trường hợp đủ điều kiện thụ lý cũng như không đủ điều kiện thụ lý, nếu không thủ lý thì phải nêu rõ lý do. Tuy nhiên, nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì cơ quan tiếp nhận không thụ lý và không phải thông báo bằng văn bản mà chỉ

chỉ hướng dẫn cho người khiếu nại, khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, việc hướng dẫn chỉ thực hiện mọt lần đối với một vụ việc.

2. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức theo phân cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp còn khiếu nại tiếp.

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

3. Xác minh nội dung khiếu nại

Trong quá trình giải quyết khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có trách nhiệm sau đây:

- Trực tiếp hoặc phân công người có trách nhiệm kiểm tra lại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại, xem xét nội dung khiếu nại. Nếu xét thấy nội dung khiếu nại đã rõ thì yêu cầu Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức xem xét để đề nghị người có thẩm quyền giải quyết.

- Trường hợp nội dung khiếu nại chưa được xác định rõ thì tự mình hoặc giao người có trách nhiệm xác minh, kết luận nội dung khiếu nại. Người có trách nhiệm xác minh có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 29 của Luật Khiếu nại.

Việc xác minh nội dung khiếu nại phải lập thành văn bản, báo cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Sau khi có kết quả xác minh nội dung khiếu nại thì yêu cầu Hội đồng kỷ luật cán bộ, công chức xem xét để đề nghị người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

4. Tổ chức đối thoại

- Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, trước khi ra quyết định giải quyết khiếu nại phải tổ chức đối thoại với người khiếu nại.

Thành phần tham gia đối thoại bao gồm người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại chủ trì, người khiếu nại, người có trách nhiệm xác minh, những người khác có liên quan.

- Khi đối thoại, người giải quyết khiếu nại phải nêu rõ nội dung cần đối thoại, kết quả xác minh nội dung khiếu nại; người tham gia đối thoại có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ liên quan đến khiếu nại và yêu cầu của mình.

- Việc đối thoại phải được lập thành biên bản; biên bản phải ghi rõ ý kiến của những người tham gia, kết quả đối thoại, có chữ ký của người tham gia; trường hợp người tham gia đối thoại không ký xác nhận thì phải ghi rõ lý do; biên bản này được lưu vào hồ sơ giải quyết khiếu nại.

- Kết quả đối thoại là một trong các căn cứ để giải quyết khiếu nại.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu

Trong thực tế hiện nay, khi giải quyết khiếu nại cơ quan nhà nước có thẩm quyền đôi khi ban hành văn bản giải quyết không đúng qui định như ra thông báo, công văn về việc giải quyết khiếu nại.

Theo qui định của pháp luật người giải quyết khiếu nại lần đầu phải ra quyết định giải quyết khiếu nại bằng văn bản. Quyết định giải quyết khiếu nại phải có các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;

- Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;

- Nội dung khiếu nại;

- Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;

- Kết quả đối thoại;

- Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;

- Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;

- Giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định kỷ luật bị khiếu nại;

- Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);

- Quyền khiếu nại lần hai hoặc quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải được gửi cho người khiếu nại và cơ quan, tổ chức hữu quan.

IV. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI LẦN HAI

1. Thụ lý giải quyết khiếu nại lần thứ hai

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 11 của Luật Khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai phải thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đã chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết; trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do.

Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, nếu thấy cần thiết, người giải quyết khiếu nại lần hai thành lập Hội đồng tư vấn để tham khảo ý kiến giải quyết khiếu nại.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai có trách nhiệm sau đây

- Yêu cầu người ban hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức bị khiếu nại báo cáo việc xem xét kỷ luật và giải quyết khiếu nại của người bị kỷ luật.

- Tự mình hoặc giao cho người có trách nhiệm xác minh tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại. Việc xác minh nội dung khiếu nại phải lập thành văn bản và báo cáo người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

- Chủ trì tổ chức đối thoại với người khiếu nại. Thành phần tham gia đối thoại bao gồm:

+ Người khiếu nại;

+ Người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại;

+ Người bị khiếu nại.

- Nội dung đối thoại theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 53 của Luật Khiếu nại.

3. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai

Thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

4. Xác minh nội dung khiếu nại lần hai

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai căn cứ vào nội dung, tính chất của việc khiếu nại, tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội

dung khiếu nại hoặc giao cho người có trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại và kiến nghị giải quyết khiếu nại. Việc xác minh thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 29 của Luật Khiếu nại.

5. Tổ chức đối thoại lần hai

Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại tiến hành đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại, hướng giải quyết khiếu nại. Việc tổ chức đối thoại lần hai thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Khiếu nại.

6. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có những nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- Nội dung khiếu nại;
- Kết quả xác minh;
- Kết quả đối thoại;
- Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- Kết luận về từng vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại của người bị kỷ luật và việc giải quyết của người giải quyết khiếu nại lần đầu;
- Việc bồi thường cho người bị thiệt hại (nếu có);
- Quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải được gửi cho người khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần đầu, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ban hành.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được gửi cho Tổng thanh tra Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

V. HIỆU LỰC CỦA QUYẾT ĐỊNH GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, KHỞI KIỆN VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực

Quyết định giải quyết khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật bao gồm:

- Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành mà người khiếu nại không khiếu nại lần hai;

- Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực pháp luật sau 30 ngày, kể từ ngày ban hành.

Quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật có hiệu lực thi hành ngay.

Trường hợp công chức giữ chức vụ từ Tổng cục trưởng và tương đương trở xuống bị kỷ luật buộc thôi việc mà không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc hoặc hết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu, lần hai theo quy định tại Điều 50 của Luật Khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

2. Thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật

Khi quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực pháp luật thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai quyết định giải quyết đến toàn thể cán bộ, công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thi hành quyết định giải quyết khiếu nại đó; bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

VI. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI QUYẾT ĐỊNH KỶ LUẬT CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

1. Nguyên tắc chung

Khiếu nại đối với quyết định kỷ luật của Thủ trưởng cơ quan nào thì Thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết; trong trường hợp còn khiếu nại tiếp thì Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

2. Thẩm quyền cụ thể

a. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở

Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

b. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành;

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

c. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Thủ trưởng cơ quan thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại.

d. Bộ trưởng Bộ Nội vụ có thẩm quyền

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật do mình ban hành.

- Giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết lần đầu nhưng còn có khiếu nại. Quyết định giải quyết khiếu nại này là quyết định có hiệu lực pháp luật.

Thủ trưởng cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật thuộc thẩm quyền; trong trường hợp cần thiết thì giao cho cơ quan, bộ phận quản lý nhân sự hoặc cơ quan thanh tra cùng cấp tiến hành xác minh, kết luận và kiến nghị việc giải quyết.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

Câu 1**.** B là chuyên viên của phòng thi hành án tỉnh Y do có hành vi vi phạm trong khi thi hành công vụ, bị thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc. B không đồng ý với quyết định trên. Hãy cho biết:

1. B phải khiếu nại đến cơ quan nhà nước nào để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

2. Để khởi kiện vụ việc ra trước tòa án hành chính B phải tiến hành như thế nào?

Câu 2. A là chuyên viên của phòng Tư pháp huyện N, tỉnh M do có hành vi vi phạm trong khi thi hành công vụ, bị thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc, A không đồng ý với quyết định trên. Hãy cho biết:

1. A phải khiếu nại đến cơ quan nhà nước nào để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình?

2. Cho biết thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu, lần thứ 2?

Câu 3. Lê Văn Nam là công chức của sở Tư pháp tỉnh K, có hành vi vi phạm kỷ luật công vụ, bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định buộc thôi việc vào ngày 15/3/2012, Lê Văn Nam không đồng ý với quyết định trên nên muốn khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1. Hãy cho biết thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, lần thứ hai?

2. Thời hạn khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày? Tính từ ngày nào?

Câu 4. Những đối tượng sau đây đối tượng nào được khiếu nại quyết định kỷ luật theo qui định của Luật Khiếu nại tố cáo.

1. Bí thư Đảng ủy cấp xã.
2. Chủ tịch hội nông dân xã.
3. Giảng viên trường Đại học.
4. Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.
5. Chuyên viên văn phòng UB tỉnh.
6. Giám đốc Sở công an.
7. Thư ký Tòa án.
8. Chấp hành viên phòng thi hành án.
9. Giám đốc Sở tư pháp.
10. Chánh án tòa án Quân sự khu vực.
11. Chủ nhiệm Đoàn Luật sư.
12. Chuyên viên văn phòng Quốc hội.
13. Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản.
14. Phóng viên Báo tuổi trẻ.
15. Phát thanh viên Đài tiếng nói Việt Nam.

Chương 6
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TỐ CÁO

I. KHÁI NIỆM TỐ CÁO

Theo qui định tại khoản 1 Điều 2 Luật Tố cáo 2011 thì tố cáo là việc công dân theo thủ tục do Luật Tố cáo quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực là việc công dân báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào đối với việc chấp hành quy định pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

Như vậy, tố cáo là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp (Điều 74, Hiến pháp 1992) và được cụ thể hoá trong Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998 và hiện nay là Luật Tố cáo 2011. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân thực hiện tốt quyền tố cáo, bởi vì thông qua việc tố cáo của công dân cơ quan nhà nước phát hiện ra được các hành vi vi phạm pháp luật để ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm minh.

Qua xem xét khái niệm tố cáo trong Luật Tố cáo 2011, cho thấy:

- Xét về đối tượng tố cáo có phạm vi rộng hơn đối tượng khiếu nại.

- Việc giải quyết tố cáo thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan nhà nước khác nhau.

- Thủ tục giải quyết tố cáo do nhiều văn bản điều chỉnh.

Chính vì vậy trình tự thủ tục giải quyết tố cáo luật chỉ quy đinh mang tính nguyên tắc.

II. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA QUAN HỆ TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ tố cáo và giải quyết tố cáo là một nội dung cơ bản trong Luật Tố cáo luôn được các nhà làm luật quan tâm và từng bước hoàn thiện. So với Pháp lệnh giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân 1991 và Luật Khiếu nại, tố cáo 1998 thì Luật Tố cáo 2011 có nhiều điểm mới, cụ thể:

1. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo

1.1. Quyền của người tố cáo

- Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Như vậy, khi thực hiện quyền tố cáo công dân có thể thực hiện bằng hai phương thức gửi đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền hoặc trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền trình bày về nội dung tố cáo. Qui định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân khi đi tố cáo.

- Được giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của mình;

Trong thực tế hiện nay, tình trạng người tố cáo bị người tố cáo bị đe doạ, trù dập, trả thù vẫn còn xãy ra tương đối nhiều nên tâm lý người tố cáo nhiều khi còn e ngại không dám công khai tố cáo, vì vậy qui định này là một trong những biện pháp để đảm bảo an toàn cho người tố cáo.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý giải quyết tố cáo, thông báo chuyển vụ việc tố cáo sang cơ quan có thẩm quyền giải quyết, thông báo kết quả giải quyết tố cáo;

- Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trả thù, trù dập;

- Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

1.2. Nghĩa vụ của người tố cáo

- Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

- Trình bày trung thực về nội dung tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo mà mình có được;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung tố cáo của mình;

- Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

2. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo

2.1. Quyền của người bị tố cáo

- Được thông báo về nội dung tố cáo;

- Đưa ra chứng cứ để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

- Nhận thông báo kết luận nội dung tố cáo;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật, người cố ý giải quyết tố cáo trái pháp luật;

- Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, được xin lỗi, cải chính công khai, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo, giải quyết tố cáo không đúng gây ra.

2.2. Nghĩa vụ của người bị tố cáo

- Giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

- Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

- Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra.

3. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo

3.1. Quyền của người giải quyết tố cáo

- Yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

- Yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về hành vi bị tố cáo;
- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

- Tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ để giải quyết tố cáo theo quy định của pháp luật; áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn, chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật;

- Kết luận về nội dung tố cáo;

- Quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

3.2. Nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo

- Bảo đảm khách quan, trung thực, đúng pháp luật trong việc giải quyết tố cáo;

- Áp dụng các biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan chức năng áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo, người thân thích của người tố cáo, người cung cấp thông tin có liên quan đến việc tố cáo;

- Không tiết lộ thông tin gây bất lợi cho người bị tố cáo khi chưa có kết luận về nội dung tố cáo;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết tố cáo;

- Bồi thường, bồi hoàn thiệt hại do hành vi giải quyết tố cáo trái pháp luật của mình gây ra.

III. BẢO VỆ NGƯỜI TỐ CÁO

Đây là điểm mới của Luật Tố cáo 2011 so với pháp luật về tố cáo trước đây là đã giành riêng một mục để qui định những vấn đề về bảo vệ người tố cáo. Điều này xuất phát từ thực tiễn hoạt động tooa cáo và giải quyết tố cáo ở nước ta trong những năm qua. Tình trạng người tố cáo bị trả thù, bị trù dập diễn ra khá nhiều, điều đó làm ảnh hưởng đến tinh thần đấu tranh chống lại các hành vi vi phạm pháp luật trong nhân dân do tâm lý không được an toàn khi đi tố cáo, đặc biệt là tố cáo những người có chức quyền trong bộ máy nhà nước. Để khắc phục tình trạng trên Luật Tố cáo 2011 đã qui định cụ thể vấn đề bảo vệ người tố cáo.

1. Phạm vi đối tượng được bảo vệ

Trước hết Luật xác định phạm vi đối tượng được bảo vệ bao gồm người tố cáo, người thân thích của người tố cáo. Trong thực tế khi thực hiện hành vi trả thù người tố cáo, người bị tố cáo không chỉ nhằm vào người tố cáo mình mà còn nhằm cả vào thân nhân của họ, như bắt cóc vợ, con người tố cáo để gây sức ép, đặt mìn, ném lựu đạn vào nhà người tố cáo. Chính vì vậy, không chỉ người tố cáo mà thân nhân của họ cũng cần được pháp luật bảo vệ.

2. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo được bảo vệ

Để đảm bảo quyền được bảo vệ pháp luật cũng qui định cụ thể quyền của người được bảo vệ. Người tố cáo có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ mình hoặc người thân thích của mình khi có căn cứ xác định việc bị kỷ luật, buộc thôi việc, luân chuyển công tác hoặc bị các hình thức trù dập, phân biệt đối xử khác, bị đe dọa xâm hại hoặc xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do việc tố cáo hành vi vi phạm pháp luật; Được thông báo về biện pháp bảo vệ được áp dụng; đề nghị thay đổi biện pháp bảo vệ nếu có căn cứ cho rằng biện pháp đó không bảo đảm an toàn; được từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ; Yêu cầu gia hạn thời hạn bảo vệ; yêu cầu bảo vệ lại; được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong trường hợp người tố cáo yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ mình mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó không áp dụng hoặc áp dụng không kịp thời, không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tài sản, tổn thất về tinh thần cho người được bảo vệ.

Bên cạnh việc xác định quyền của người tố cáo, để công tác bảo vệ người tố cáo có hiệu quả pháp luật cũng qui định nghĩa vụ của người tố cáo phải gửi văn bản yêu cầu bảo vệ đến người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo. Trong trường hợp khẩn cấp, có thể gặp trực tiếp hoặc thông qua các hình thức thông tin khác để yêu cầu được bảo vệ ngay nhưng sau đó phải gửi văn bản yêu cầu chính thức đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ.

Khi yêu cầu bảo vệ, người tố cáo phải cung cấp thông tin, tài liệu, căn cứ xác định việc bị xâm phạm hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc quyền, lợi ích hợp pháp khác là xác thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp. Việc cung cấp thông tin tài liệu chính xác là hết sức quan trọng vì đây là cơ sở để cơ quan bảo vệ người tố cáo xác định biện pháp, thời gian để bảo vệ người tố cáo có hiệu quả nhất. Đặc biệt người tố cáo phải tuân thủ yêu cầu mà cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ đưa ra có liên quan đến công tác bảo vệ; không được tiết lộ biện pháp bảo vệ cho người khác biết.

3. Phương thức bảo vệ người tố cáo

3.1. Bảo vệ bí mật thông tin về người tố cáo

Khi đi tố cáo theo qui định của Luật Tố cáo 2011 người tố cáo phải cung cấp tài liệu chứng cứ, phải nêu rõ họ tên địa chỉ của mình do đó cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi tiếp nhận tố cáo, giải quyết tố cáo, khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu do người tố cáo cung cấp có trách nhiệm giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích và các thông tin cá nhân khác của người tố cáo; đồng thời phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có biện pháp cần thiết để giữ bí mật thông tin và bảo vệ cho người tố cáo.

3.2. Bảo vệ người tố cáo tại nơi công tác, làm việc

Khi tố cáo những người có chức vụ trong cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị kinh tế,... thì người tố cáo phải đối mặt với cấp trên của mình, người nắm trong tay sinh mệnh chính trị cũng như những quyền lợi ích của người tố cáo. Người bị tố cáo có thể lợi dụng "việc công" để trả "thù tư". Vì vậy, Luật qui định: "người tố cáo là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác, làm việc tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế và các cơ quan, tổ chức khác được bảo đảm vị trí công tác, không bị phân biệt đối xử về việc làm dưới mọi hình thức. Người có thẩm quyền quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động không được phân biệt đối xử về việc làm đối với người tố cáo; không được trả thù, trù dập, đe dọa, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo".

Luật cũng qui định cụ thể trình tự thủ tục để thực hiện quyền được bảo vệ của người tố cáo trong trường hợp này đó là khi người tố cáo có căn cứ cho rằng mình bị phân biệt đối xử về việc làm dẫn đến giảm thu nhập, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì có quyền yêu cầu người đã giải quyết tố cáo hoặc người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền quản lý, sử dụng mình có biện pháp xem xét, xử lý đối với người có hành vi đó; người tố cáo là người làm việc theo hợp đồng lao động có quyền yêu cầu tổ chức công đoàn cơ sở, cơ quan quản lý lao động địa phương có biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đối với các cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo vệ người tốc cao thì khi nhận được yêu cầu của người tố cáo, người có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, xác minh; nếu yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền hoặc yêu cầu người có thẩm quyền áp dụng biện pháp để bảo vệ như: Đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định xử lý kỷ luật hoặc quyết định khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục vị trí công tác, vị trí việc làm, các khoản thu nhập và lợi ích hợp pháp khác từ việc làm cho người tố cáo; xử lý kịp thời người có hành vi trả thù, trù dập, đe dọa làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo.

3.3. ***Bảo vệ người tố cáo tại nơi cư trú***

Không chỉ bảo vệ người tố cáo nơi làm việc, pháp luật còn qui định việc bảo vệ người tố cáo nơi cư trú. Việc bảo vệ người tố cáo nơi cư trú thuộc về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình Uỷ ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bảo đảm để người tố cáo không bị phân biệt đối xử, trả thù, trù dập, đe dọa, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo; bảo đảm người tố cáo không bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân tại nơi cư trú.

Khi người tố cáo có căn cứ cho rằng mình bị phân biệt đối xử trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân tại nơi cư trú thì có quyền yêu cầu người đã giải quyết tố cáo để người giải quyết tố cáo yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có biện pháp bảo vệ, khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm, đồng thời xem xét, xử lý người có hành vi vi phạm.

Khi nhận được yêu cầu của người giải quyết tố cáo về việc áp dụng biện pháp bảo vệ đối với người tố cáo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, quyết định áp dụng các biện pháp theo thẩm quyền để bảo vệ như đình chỉ, tạm đình chỉ, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính, hành vi hành chính xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo; khôi phục các quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo đã bị xâm phạm; xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với người có hành vi xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tố cáo.

3.4. Bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo

Người tố cáo không chỉ bị trả thù trù dập nơi cư trú, nơi làm việc mà họ còn có thể bị trả thù ở bất cứ nơi đâu. Việc trả thù này có thể gây thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của họ.

Vì vậy, Luật qui định khi người tố cáo có căn cứ cho rằng việc tố cáo có thể gây nguy hại đến tính mạng, sức khoẻ, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình hoặc người thân thích của mình thì có quyền yêu cầu người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan công an áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết. Người giải quyết tố cáo khi nhận được thông tin người tố cáo bị đe dọa, trả thù, trù dập thì có trách nhiệm chỉ đạo hoặc phối hợp với cơ quan công an hoặc cơ quan khác có thẩm quyền có biện pháp kịp thời ngăn chặn, bảo vệ người tố cáo và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người tố cáo. Trường hợp yêu cầu của người tố cáo là chính đáng thì người giải quyết tố cáo hoặc cơ quan công an kịp thời áp dụng các biện pháp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp để bảo vệ người tố cáo và người thân thích của họ như bố trí nơi tạm lánh khi người tố cáo, người thân thích của họ có nguy cơ bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe; bố trí lực lượng, phương tiện, công cụ để trực tiếp bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín cho người tố cáo và người thân thích của họ tại nơi cần thiết; áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tố cáo và người thân thích của người tố cáo theo quy định của pháp luật.

IV. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

1. Nguyên tắc chung về phân định thẩm quyền giải quyết tố cáo

Do hành vi tố cáo rất đa dạng nên thẩm quyền giải quyết tố cáo cũng thuộc nhiều cơ quan nhà nước khác nhau. Chính vì vậy, trong Luật Tố cáo chỉ đề ra nguyên tắc chung về thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Luật Tố cáo quy định: *Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà nội dung liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.*

Tố cáo hành vi phạm tội do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo qui định của pháp luật tố tụng hình sự.

2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo của các cơ quan hành chính nhà nước

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan tổ chức nào thì cơ quan tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm về nhiệm vụ công vụ của người thuộc cơ quan tổ chức nào thì người đứng đầu cơ quan tổ chức đó có trách nhiệm giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm về nhiệm vụ công vụ của người đứng đầu cơ quan tổ chức thì người đứng đầu cơ quan tổ chức cấp trên trực tiếp của người đó giải quyết.

3. Thẩm quyền cụ thể

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người do mình quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

- Giám đốc Sở có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ, thuộc cơ quan thuộc Chính phủ và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và những người khác do mình bổ nhiệm và quản lý trực tiếp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 6

Câu 1. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo?

Câu 2. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo?

Câu 3. Quyền và nghĩa vụ của người giải quyết tố cáo?

Câu 4. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo được bảo vệ?

Câu 5. Phương thức bảo vệ người tố cáo?

Câu 6. Cho biết thẩm quyền giải quyết tố cáo của thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước?

Chương 7
THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN TỐ CÁO

Để xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc giải quyết tố cáo, đồng thời tránh xảy ra việc tranh chấp về thẩm quyền giải quyết tố cáo. Luật Tố cáo 2011 đã đưa ra nguyên tắc xác định thẩm quyền giải quyết tố cáo như sau:

- Theo qui định tại Điều 12 Luật Tố cáo 2011.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức đó giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của nhiều cơ quan, tổ chức do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bị tố cáo phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết.

- Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức có dấu hiệu tội phạm do cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

II. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ TRONG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức do mình quản lý trực tiếp.

2. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn trực thuộc cơ quan mình và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

5. Thẩm quyền của Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản lý cán bộ, công chức

Tổng cục trưởng, Cục trưởng và cấp tương đương được phân cấp quản lý cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị thuộc Tổng cục, Cục và cấp tương đương, cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

6. Thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, thuộc cơ quan ngang Bộ và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

7. Thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Bộ trưởng, Thứ trưởng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cán bộ, công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

III. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT TỐ CÁO HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG VIỆC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, CÔNG VỤ CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

Khác với pháp luật trước đây, Luật Tố cáo 2011 ngoài việc xác định thẩm quyền của cơ quan hành chính nhà nước trong việc giải quyết tố cáo, luật còn qui định thẩm quyền của các cơ quan nhà nước khác giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức. Thẩm quyền cụ thể được qui định như sau:

1. Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp có thẩm quyền

- Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình quản lý trực tiếp;

- Giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thực việc hiện nhiệm vụ, công vụ của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát cấp dưới.

2. Thẩm quyền của Tổng Kiểm toán Nhà nước

Tổng Kiểm toán Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của Kiểm toán trưởng, Phó Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực và công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Kiểm toán trưởng Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành, Kiểm toán Nhà nước khu vực có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

3. Thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước

Người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức do mình bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

4. Thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với cán bộ là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp

Cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với cán bộ là đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ do mình quản lý.

5. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, của người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức

Luật viên chức 2010, có hiệu lực pháp lý từ ngày 01/01/2012. Luật này điều chỉnh những đối tượng làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập của nhà nước, của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội đó là viên chức. Luật Tố cáo cũng đã đưa ra các qui định về giải quyết tố cáo của viên chức như sau:

a. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức do mình tuyển dụng, bổ nhiệm, quản lý trực tiếp.

Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập có thẩm quyền giải quyết tố cáo đối với hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức quản lý do mình bổ nhiệm.

b. Người đứng đầu cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý trực tiếp.

c. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ mà không phải là cán bộ, công chức, viên chức có thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người đó trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

6. Trách nhiệm của Chánh thanh tra các cấp và Tổng Thanh tra Chính phủ

a. Chánh thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chánh thanh tra sở, Chánh thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp khi được giao;

- Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo có vi phạm pháp luật thì kiến nghị người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp xem xét, giải quyết lại.

b. Tổng Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

- Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ tướng Chính phủ khi được giao;

- Xem xét, kết luận việc giải quyết tố cáo mà Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giải quyết nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật; trường hợp kết luận việc giải quyết có vi phạm pháp luật thì kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, giải quyết lại.

7. Trách nhiệm của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát khi nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo có dấu hiệu tội phạm

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 20, khoản 3 Điều 25 của Luật Tố cáo, cơ quan điều tra, Viện kiểm sát phải thông báo bằng văn bản về việc thụ lý, xử lý cho cơ quan, tổ chức chuyển tố cáo hoặc hồ sơ vụ việc tố cáo biết; trường hợp tố cáo có nội dung phức tạp thì thời hạn thông báo có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 60 ngày.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

1. Trình tự thủ tục tố cáo

Khi thực hiện quyền tố cáo công dân thể viết đơn gửi đến cơ quan có thẩm quyền hoặc trực tiếp trình bày với cơ quan tổ chức cá nhân có thẩm quyền. Tuy nhiên, khác với khiếu nại luật không quy định người tố cáo phải gửi đơn đến đúng người có thẩm quyền giải quyết mà tất cả các cơ quan tổ chức có trách nhiệm nhận, xử lý đơn tố cáo mà công dân gửi đến.

Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ, tên, địa chỉ của người tố cáo; nội dung tố cáo. Đơn tố cáo phải do người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo bằng đơn thì trong đơn phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ của từng người tố cáo, có chữ ký hoặc điểm chỉ của những người tố cáo; họ, tên người đại diện cho những người tố cáo để phối hợp khi có yêu cầu của người giải quyết tố cáo.

Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc người tiếp nhận ghi lại việc tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung như tố cáo bằng đơn. Trường hợp nhiều người đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện để trình bày nội dung tố cáo.

Luật Tố cáo 2011 đã qui định cụ thể hơn về thủ tục tố cáo đối với các loại hành vi vi phạm như hành vi phạm của cán bộ, công chức thì tố cáo với cơ quan quản lý nhà nước về cán bộ công chức; tố cáo hành vi vi phạm trong các lĩnh vực quản lý nhà nước do các cơ quan quản lý nhà nước về ngành , lĩnh vực giải quyết. Qui định này tạo điều kiện thuận lợi hơn cho công dân khi xác định thẩm quyền giải quyết khi gửi đơn tố cáo.

2. Trình tự thủ tục giải quyết tố cáo

a. Trình tự giải quyết

Việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

- Xác minh nội dung tố cáo;

- Kết luận nội dung tố cáo;

- Xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo;

- Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

b. Tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo

Khi nhận được tố cáo thì người giải quyết tố cáo có trách nhiệm phân loại và xử lý như sau:

- Nếu tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải kiểm tra, xác minh họ, tên, địa chỉ của người tố cáo và quyết định việc thụ lý hoặc không thụ lý giải quyết tố cáo, đồng thời thông báo cho người tố cáo biết lý do việc không thụ lý, nếu có yêu cầu; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn kiểm tra, xác minh có thể dài hơn nhưng không quá 15 ngày;

- Nếu tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, người tiếp nhận phải chuyển đơn tố cáo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo, nếu có yêu cầu. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì người tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

c. Người có thẩm quyền không thụ lý giải quyết tố cáo trong các trường hợp sau đây:

- Tố cáo về vụ việc đã được người đó giải quyết mà người tố cáo không cung cấp thông tin, tình tiết mới;

- Tố cáo về vụ việc mà nội dung và những thông tin người tố cáo cung cấp không có cơ sở để xác định người vi phạm, hành vi vi phạm pháp luật;

- Tố cáo về vụ việc mà người có thẩm quyền giải quyết tố cáo không đủ điều kiện để kiểm tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật, người vi phạm.

Trong quá trình tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo, nếu xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo có trách nhiệm chuyển hồ sơ, tài liệu và những thông tin về vụ việc tố cáo đó cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp hành vi bị tố cáo gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể, tính mạng, tài sản của công dân thì cơ quan, tổ chức nhận được tố cáo phải áp dụng biện pháp cần thiết theo thẩm quyền hoặc báo ngay cho cơ quan công an, cơ quan khác có trách nhiệm ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm.

3. Thời hạn giải quyết tố cáo

Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn thời hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc phức tạp thì không quá 60 ngày.

4. Xác minh nội dung tố cáo

Người giải quyết tố cáo tiến hành xác minh hoặc giao cho cơ quan thanh tra nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác minh nội dung tố cáo (sau đây gọi chung là người xác minh nội dung tố cáo).

Người giải quyết tố cáo giao cho người xác minh nội dung tố cáo bằng văn bản, trong đó có các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm giao xác minh;
- Tên, địa chỉ của người bị tố cáo;
- Người được giao xác minh nội dung tố cáo;
- Nội dung cần xác minh;
- Thời gian tiến hành xác minh;
- Quyền hạn và trách nhiệm của người được giao xác minh nội dung tố cáo.

Người xác minh nội dung tố cáo phải tiến hành các biện pháp cần thiết để thu thập các thông tin, tài liệu, làm rõ nội dung tố cáo. Thông tin, tài liệu thu thập phải được ghi chép thành văn bản, khi cần thiết thì lập thành biên bản, được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc tố cáo.

Trong quá trình xác minh, người xác minh nội dung tố cáo phải tạo điều kiện để người bị tố cáo giải trình, đưa ra các chứng cứ để chứng minh tính đúng, sai của nội dung tố cáo cần xác minh. Việc giải trình của người bị tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người xác minh nội dung tố cáo và người bị tố cáo.

Người được giao xác minh nội dung tố cáo có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, đồng thời kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý và báo cáo người giải quyết tố cáo.

5. Kết luận nội dung tố cáo

Căn cứ vào nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, kết quả xác minh nội dung tố cáo, tài liệu, chứng cứ có liên quan, người giải quyết tố cáo phải kết luận bằng văn bản về nội dung tố cáo.

Kết luận nội dung tố cáo phải có các nội dung sau đây:

- Kết quả xác minh nội dung tố cáo;

- Kết luận việc tố cáo đúng, đúng một phần hoặc sai; xác định trách nhiệm của từng cá nhân về những nội dung tố cáo đúng hoặc đúng một phần;

- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền; kiến nghị biện pháp xử lý với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền (nếu có).

6. Việc xử lý tố cáo của người giải quyết tố cáo

Sau khi có kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo tiến hành xử lý như sau:

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì phải thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo bị xâm phạm do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật;

- Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm quy định trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hành vi vi phạm của người bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì chuyển ngay hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Gửi kết luận nội dung tố cáo

- Người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo cho người bị tố cáo. Việc gửi văn bản phải đảm bảo không tiết lộ thông tin về người tố cáo và bảo vệ bí mật nhà nước.

- Trong trường hợp người tố cáo có yêu cầu thông báo kết quả giải quyết tố cáo thì người giải quyết tố cáo gửi thông báo bằng văn bản về kết quả giải quyết tố cáo cho người tố cáo. Thông báo kết quả giải quyết tố cáo phải nêu rõ kết luận nội dung tố cáo, việc xử lý người bị tố cáo, trừ những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

- Người giải quyết tố cáo phải gửi kết luận nội dung tố cáo cho cơ quan thanh tra nhà nước và cơ quan cấp trên trực tiếp.

8. Việc tố cáo tiếp, giải quyết vụ việc tố cáo tiếp

- Trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo không được giải quyết hoặc có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng pháp luật thì người tố cáo có quyền tố cáo tiếp với người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người đứng đầu cơ quan cấp trên trực tiếp xem xét, xử lý như sau:

- Trường hợp quá thời hạn quy định tại Điều 21 của Luật Tố cáo mà tố cáo không được giải quyết thì yêu cầu người có trách nhiệm giải quyết tố cáo phải giải quyết, trình bày rõ lý do về việc chậm giải quyết tố cáo; có biện pháp xử lý đối với hành vi vi phạm của người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

- Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là đúng pháp luật thì không giải quyết lại, đồng thời thông báo cho người tố cáo về việc không giải quyết lại và yêu cầu họ chấm dứt việc tố cáo.

- Trường hợp việc giải quyết tố cáo của người đứng đầu cơ quan cấp dưới trực tiếp là không đúng pháp luật thì tiến hành giải quyết lại theo trình tự quy định tại Điều 18 của Luật Tố cáo.

9. Hồ sơ vụ việc tố cáo

Việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Hồ sơ vụ việc tố cáo bao gồm:

- Đơn tố cáo hoặc bản ghi nội dung tố cáo;

- Quyết định thụ lý giải quyết tố cáo;

- Biên bản xác minh, kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình giải quyết;

- Văn bản giải trình của người bị tố cáo;

- Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh;

- Kết luận nội dung tố cáo;

- Quyết định xử lý, văn bản kiến nghị biện pháp xử lý (nếu có);

- Các tài liệu khác có liên quan.

Hồ sơ vụ việc tố cáo phải được đánh số trang theo thứ tự tài liệu. Việc lưu giữ, khai thác, sử dụng hồ sơ vụ việc tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo.

10. Công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo bằng một trong các hình thức sau đây:

- Công bố tại cuộc họp cơ quan, tổ chức nơi người bị tố cáo công tác;

- Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan, tổ chức đã giải quyết tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo;

- Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Việc công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải bảo đảm không tiết lộ thông tin về người tố cáo và những nội dung thuộc bí mật nhà nước.

V. GIẢI QUYẾT TỐ CÁO ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Trình tự, thủ tục tiếp nhận, phân loại, xác minh, kết luận về nội dung tố cáo, quyết định việc xử lý tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực

Đối với loại việc này được thực hiện theo thủ tục chung (quy định tại các điều 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 của Luật Tố cáo), trừ trường hợp tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay quy định tại Điều 33 của Luật Tố cáo. Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thì việc xử lý hành vi vi phạm đó còn phải tuân thủ pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp pháp luật về xử lý vi phạm hành chính có quy định về thời hạn giải quyết khác với quy định tại Điều 21 của Luật Tố cáo thì thời hạn giải quyết tố cáo không được vượt quá thời hạn xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay

Đối với tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực có nội dung rõ ràng, chứng cứ cụ thể, có cơ sở để xử lý ngay thì việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo trình tự sau đây:

- Người có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý thông tin tố cáo;

- Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật thuộc lĩnh vực mà mình quản lý, người tiếp nhận tố cáo phải trực tiếp tiến hành hoặc báo cáo người có thẩm quyền giải quyết tố cáo tiến hành ngay việc xác minh nội dung tố cáo, áp dụng biện pháp cần thiết để đình chỉ hành vi vi phạm và kịp thời lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật (nếu có); việc xác minh, kiểm tra thông tin về người tố cáo được thực hiện trong trường hợp người giải quyết tố cáo thấy cần thiết cho quá trình xử lý hành vi bị tố cáo;

- Người giải quyết tố cáo ra quyết định xử lý hành vi vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

VI. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG VIỆC QUẢN LÝ CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT TỐ CÁO

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong các cơ quan hành chính nhà nước trong phạm vi cả nước.

Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi thẩm quyền của Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của mình.

Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thanh tra sở, Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giúp người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp quản lý công tác giải quyết tố cáo.

2. Trách nhiệm của Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán Nhà nước, cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội

Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, các cơ quan khác của Nhà nước, cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết tố cáo; định kỳ thông báo với Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình quản lý công tác giải quyết tố cáo; định kỳ thông báo với Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan, tổ chức mình.

3. Trách nhiệm phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo

Trong trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ làm việc với Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện làm việc với Chánh án Toà án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp để phối hợp trong công tác giải quyết tố cáo.

Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao định kỳ báo cáo Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước và thông báo đến Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác giải quyết tố cáo.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi quản lý của cơ quan mình theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Chính phủ.

Ủy ban nhân dân, Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, cơ quan cấp trên và thông báo đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về công tác giải quyết tố cáo trong phạm vi địa phương và lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của mình.

4. Giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận động viên nhân dân, hội viên của mình nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về tố cáo; giám sát việc thi hành pháp luật về tố cáo và giải quyết tố cáo.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp công dân đến tố cáo, khiếu nại, kiến nghị, phản ánh; khi nhận được tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có quyết định xử lý.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG VII

Câu 1. Nguyên tắc xác định thẩm quyền tố cáo?

Câu 2. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ trong cơ quan hành chính nhà nước?

Câu 3. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức trong cơ quan khác của Nhà nước?

Câu 4. Trình tự thủ tục tố cáo?

Câu 5. Trình tự thủ tục giải quyết tố cáo?

Chương 8
TIẾP CÔNG DÂN

I. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC TIẾP CÔNG DÂN

Việc tiếp công dân nhằm mục đích tiếp nhận khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước để xem xét, ra quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận việc giải quyết tố cáo, quyết định xử lý tố cáo và trả lời cho công dân biết theo đúng thời gian quy định của pháp luật.

Thông quan việc tiếp công dân còn nhằm mục đích hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo đúng quy định pháp luật; góp phần tuyên truyền pháp luật về khiếu nại, tố cáo cho công dân.

2. Trang phục, thái độ, trách nhiệm của người tiếp công dân

Khi tiếp công dân, trang phục của người tiếp công dân phải chỉnh tề, có đeo thẻ, dán ảnh, ghi rõ cơ quan, họ tên, chức danh, số hiệu theo quy định.

Người tiếp công dân phải có thái độ đúng mực, tôn trọng nhân dân; lắng nghe công dân trình bày đầy đủ nội dung sự việc và giải thích, hướng dẫn công dân thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp công dân đến nơi tiếp công dân trong tình trạng say rượu, tâm thần hoặc có hành vi vi phạm nội quy tiếp công dân thì người tiếp công dân từ chối không tiếp, yêu cầu họ chấm dứt hành vi vi phạm; nếu cần thiết lập biên bản về việc vi phạm và yêu cầu cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

II. TIẾP NGƯỜI KHIẾU NẠI

1. Xác định nhân thân của người đến khiếu nại, xác định tính hợp pháp của người đại diện cơ quan, tổ chức khiếu nại

a. Xác định nhân thân của người đến khiếu nại

Khi tiếp người khiếu nại, người tiếp công dân đề nghị người khiếu nại giới thiệu họ tên, địa chỉ và xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy giới thiệu (nếu có) để xác định họ là người tự mình thực hiện việc khiếu nại hay là người đại diện khiếu nại.

Trường hợp công dân tự mình thực hiện việc khiếu nại và đủ điều kiện khiếu nại như quy định của pháp luật thì người tiếp công dân tiếp nhận khiếu nại và báo cáo Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết.

Trường hợp công dân là người không có đủ điều kiện để khiếu nại theo quy định của pháp luật thì người tiếp công dân giải thích, hướng dẫn công dân làm các thủ tục cần thiết để thực hiện việc khiếu nại theo đúng quy định.

b. Xác định tính hợp pháp của người đại diện cơ quan, tổ chức khiếu nại

Trường hợp cơ quan, tổ chức thực hiện khiếu nại thông qua người đại diện là người đứng đầu cơ quan, tổ chức thì người tiếp công dân đề nghị người đại diện xuất trình giấy giới thiệu, giấy tờ tùy thân của người được đại diện.

Trong trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người đại diện theo quy định của pháp luật để thực hiện việc khiếu nại thì người tiếp công dân đề nghị người được ủy quyền xuất trình giấy ủy quyền, giấy tờ tùy thân của người đó.

c. Xác định tính hợp pháp của người đại diện, của người được ủy quyền cho công dân để khiếu nại

Trường hợp người đến trình bày là người đại diện của người khiếu nại thì người tiếp công dân đề nghị người đến trình bày xuất trình các giấy tờ chứng minh việc đại diện hợp pháp của người khiếu nại hoặc giấy tờ khác có liên quan.

Trường hợp người đến trình bày là người được ủy quyền khiếu nại thì người tiếp công dân đề nghị người đến trình bày xuất trình giấy ủy quyền, chứng minh thư nhân dân hoặc giấy tờ khác có liên quan.

Trường hợp người đến trình bày là người đại diện, người được ủy quyền hợp pháp thì người tiếp công dân tiến hành các thủ tục tiếp như đối với người khiếu nại. Trong trường hợp ủy quyền không hợp pháp, không đúng quy định thì người tiếp dân không tiếp nhận hồ sơ vụ việc nhưng phải giải thích rõ lý do, hướng dẫn để công dân làm các thủ tục cần thiết để thực hiện việc khiếu nại theo đúng quy định.

Giấy tờ chứng minh cho việc đại diện khiếu nại, giấy ủy quyền khiếu nại được tiếp nhận cùng với hồ sơ vụ việc và các thông tin, tài liệu do người khiếu nại cung cấp nếu vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan.

d. Xác định tính hợp pháp của luật sư trong trường hợp được người khiếu nại nhờ giúp đỡ về pháp luật

Trường hợp người khiếu nại nhờ luật sư giúp đỡ về pháp luật thì người tiếp công dân đề nghị xuất trình thẻ luật sư, giấy yêu cầu giúp đỡ về pháp luật của người khiếu nại, giấy giới thiệu của tổ chức hành nghề luật sư hoặc giấy giới thiệu của đoàn luật sư.

2. Tiếp nhận thông tin, tài liệu

Khi người khiếu nại có đơn trình bày nội dung rõ ràng, đầy đủ thì người tiếp công dân cần xác định nội dung vụ việc, yêu cầu của người khiếu nại để xử lý cho phù hợp.

Nếu nội dung đơn khiếu nại không rõ ràng, chưa đầy đủ thì người tiếp công dân đề nghị người khiếu nại viết lại đơn khiếu nại hoặc viết bổ sung vào đơn khiếu nại về những nội dung chưa rõ, còn thiếu.

Trường hợp không có đơn khiếu nại thì người tiếp công dân hướng dẫn người khiếu nại viết đơn khiếu nại theo các nội dung quy định của Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo. Nếu công dân đến trình bày trực tiếp thì người tiếp công dân ghi chép đầy đủ, trung thực, chính xác nội dung khiếu nại do công dân trình bày; nội dung nào chưa rõ thì đề nghị người khiếu nại trình bày thêm, sau đó đọc lại cho người khiếu nại nghe và đề nghị họ ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp nhiều người khiếu nại về một nội dung hoặc đơn khiếu nại có chữ ký của nhiều người thì người tiếp công dân hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn riêng để thực hiện việc khiếu nại, sau đó kiểm tra và tiếp nhận đơn khiếu nại và các thông tin, tài liệu kèm theo (nếu có).

Trường hợp đơn khiếu nại có nội dung tố cáo hoặc kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân hướng dẫn công dân viết thành đơn khiếu nại riêng để thực hiện việc khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Khi người khiếu nại cung cấp các thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến khiếu nại như: quyết định hành chính bị khiếu nại, quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có), các tài liệu khác có liên quan thì người tiếp công dân phải kiểm tra tính hợp lệ của các tài liệu đó.

Sau khi đối chiếu tài liệu, bằng chứng do người khiếu nại cung cấp, người tiếp công dân phải viết "Giấy biên nhận" theo mẫu thống nhất, thành

2 bản, ghi lại tên các tài liệu, bằng chứng đã nhận, tình trạng tài liệu, bằng chứng (chú ý ghi rõ loại tài liệu nhận là bản gốc hay bản sao…) đề nghị người khiếu nại ký vào "Giấy biên nhận", giao 01 bản cho người khiếu nại, 01 bản sẽ chuyển cho bộ phận thụ lý cùng các tài liệu, bằng chứng đã nhận.

3. Xác định nội dung vụ việc, yêu cầu của người khiếu nại

Sau khi nghe người khiếu nại trình bày, nghiên cứu sơ bộ nội dung khiếu nại, các thông tin, tài liệu liên quan mà người khiếu nại cung cấp, người tiếp công dân phải xác định những nội dung sau:

- Địa điểm, thời gian phát sinh vụ việc.

- Người bị khiếu nại là cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

- Nội dung khiếu nại về vấn đề gì, lĩnh vực nào, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nào.

- Đối tượng khiếu nại là quyết định hành chính hay hành vi hành chính.

- Quá trình xem xét, giải quyết: vụ việc đã được cấp nào giải quyết chưa; kết quả giải quyết; hình thức văn bản giải quyết của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phân loại và xử lý đơn khiếu nại

4.1. Xử lý đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền

Nếu khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan và đủ điều kiện theo quy định của Luật Khiếu nại thì người tiếp công dân phải làm các thủ tục tiếp nhận khiếu nại, đơn khiếu nại và các thông tin, tài liệu kèm theo do người khiếu nại cung cấp (nếu có), báo cáo với Thủ trưởng cơ quan để thụ lý trong thời hạn do pháp luật quy định.

Nếu khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết nhưng không đủ các điều kiện để thụ lý giải quyết thì người tiếp công dân căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để trả lời hoặc hướng dẫn cho người khiếu nại biết rõ lý do và bổ sung những thủ tục cần thiết để thực hiện việc khiếu nại.

Trường hợp người khiếu nại đề nghị gặp Thủ trưởng cơ quan nhà nước để khiếu nại những nội dung thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan, thì người tiếp công dân ghi lại nội dung khiếu nại đồng thời báo cáo với Thủ trưởng cơ quan xem xét, quyết định. Nếu Thủ trưởng cơ

quan đồng ý và thống nhất được thời gian tiếp thì người tiếp công dân ghi phiếu hẹn ngày, giờ, địa điểm tiếp cho người khiếu nại đồng thời có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ việc để phục vụ việc tiếp công dân của Thủ trưởng.

4.2. Xử lý đối với khiếu nại không thuộc thẩm quyền

Trường hợp khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết của Thủ trưởng cơ quan mình thì người tiếp công dân hướng dẫn người khiếu nại, khiếu nại đến đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khiếu nại thuộc thẩm quyền của cấp dưới nhưng quá thời gian quy định mà chưa được giải quyết thì người tiếp công dân phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan để yêu cầu cấp dưới giải quyết và chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc việc giải quyết.

4.3. Xử lý khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật và trường hợp có khả năng gây hậu quả khó khắc phục

Trường hợp khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật, nếu có căn cứ cho rằng trong quá trình giải quyết vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại, người bị khiếu nại hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan, lợi ích của nhà nước thì người tiếp công dân báo cáo với Thủ trưởng cơ quan để xem xét, quyết định.

Trường hợp xét thấy quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại bị khiếu nại nếu được thi hành sẽ gây ra những hậu quả khó khắc phục thì người tiếp công dân phải kịp thời báo cáo để Thủ trưởng cơ quan xem xét, quyết định tạm đình chỉ hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó.

4.4. Xử lý kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại

Công dân đến trình bày hoặc đưa đơn kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì người tiếp công dân tiếp nhận và báo cáo với Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại không thuộc thẩm quyền của cơ quan mình thì người tiếp công dân hướng dẫn công dân trình bày với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu công dân có đơn thì người tiếp công dân trả lại đơn và hướng dẫn công dân gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4.5. Vào sổ theo dõi

Sau khi kiểm tra, đối chiếu các giấy tờ cần thiết và căn cứ vào đơn khiếu nại hoặc nội dung trình bày của người khiếu nại, những thông tin, tài liệu mà người khiếu nại cung cấp, người tiếp công dân phải ghi vào sổ tiếp công dân hoặc nhập vào phần mềm quản lý công tác tiếp công dân.

Sổ tiếp công dân hoặc phần mềm quản lý công tác tiếp công dân phải có các nội dung theo những tiêu chí như: số thứ tự, ngày tiếp, họ tên, địa chỉ người khiếu nại, nội dung sự việc, quá trình xem xét, giải quyết của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) và những yêu cầu, đề nghị cụ thể của người khiếu nại, tóm tắt kết quả tiếp và việc xử lý.

III. TIẾP NGƯỜI TỐ CÁO

1. Xác định nhân thân, giữ gìn bí mật của người tố cáo

1.1. Xác định nhân thân của người tố cáo

Khi tiếp người tố cáo, người tiếp công dân đề nghị người tố cáo giới thiệu họ tên, địa chỉ và xuất trình giấy tờ tùy thân của họ.

Nếu công dân không có giấy tờ tùy thân thì người tiếp công dân từ chối không tiếp, trừ trường hợp tố cáo có tính chất khẩn cấp, nếu việc tố cáo có tính chất khẩn cấp như: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có khả năng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ngay lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì người tiếp công dân phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cơ quan áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn hoặc thông báo cho cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn xử lý, kịp thời.

1.2. Giữ bí mật và bảo vệ người tố cáo

Trong quá trình tiếp người tố cáo, người tiếp công dân phải giữ bí mật họ tên, địa chỉ, bút tích người tố cáo; không được tiết lộ những thông tin có hại cho người tố cáo; áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo đảm cho người tố cáo không bị đe dọa, trù dập, trả thù.

2. Tiếp nhận thông tin tố cáo

2.1. Nghe, ghi chép nội dung tố cáo

Khi người tố cáo trình bày trực tiếp, người tiếp công dân lắng nghe, ghi chép đầy đủ nội dung tố cáo như: họ tên, địa chỉ người tố cáo, họ tên, địa chỉ người bị tố cáo và những người khác có liên quan; thời gian, địa điểm diễn ra vụ việc; nội dung vụ việc, quá trình giải quyết của cơ quan có thẩm quyền (nếu có), nội dung tố cáo tiếp; nếu cần thiết ghi âm lời tố cáo. Bản ghi lời tố cáo phải cho người tố cáo đọc lại, nghe lại, nếu còn ý kiến thêm thì bổ sung sau đó yêu cầu người tố cáo ký xác nhận.

2.2. Tiếp nhận đơn tố cáo

Trường hợp người tố cáo có đơn tố cáo thì người tiếp công dân cần kiểm tra đơn đã có chữ ký hay chưa, nếu là bản phô tô đề nghị người tố cáo ký lại; nếu không ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo thì người tiếp công dân yêu cầu ghi rõ họ, tên, địa chỉ người tố cáo; nếu nội dung tố cáo chưa rõ, chưa đầy đủ đề nghị người tố cáo cung cấp bổ sung vào đơn tố cáo hoặc trình bày bằng lời và được người tiếp công dân ghi lại. Sau khi ghi chép nội dung tố cáo, người tiếp công dân phải đề nghị người tố cáo ký và ghi rõ họ tên vào biên bản hoặc vào Sổ tiếp công dân.

2.3. Tiếp nhận các thông tin, tài liệu, bằng chứng do người tố cáo cung cấp

Khi tiếp nhận các thông tin, tài liệu, bằng chứng do người tố cáo cung cấp thì người tiếp công dân phải làm giấy biên nhận trong đó ghi rõ từng loại thông tin, tài liệu, bằng chứng, tình trạng thông tin, tài liệu, xác nhận của người cung cấp. Giấy biên nhận được lập thành 2 bản, 1 bản giao cho người tố cáo, 1 bản đưa vào hồ sơ.

3. Phân loại, xử lý tố cáo

3.1. Xác định nội dung vụ việc, yêu cầu của người tố cáo

Sau khi nghe, ghi chép nội dung tố cáo, nghiên cứu sơ bộ đơn tố cáo và các thông tin, tài liệu, bằng chứng do người tố cáo cung cấp thì người tiếp công dân phải xác định được những nội dung sau:

- Địa điểm, thời gian phát sinh vụ việc.

- Người bị tố cáo là cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

- Nội dung tố cáo về vấn đề gì, lĩnh vực nào, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nào.

- Quá trình xem xét, giải quyết: Vụ việc tố cáo đã được cấp nào giải quyết chưa, nội dung giải quyết, hình thức văn bản giải quyết của cơ quan có thẩm quyền.

- Yêu cầu của người tố cáo, đồng ý hay không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết; lý do tố cáo tiếp (nếu có) và những bằng chứng mới mà người tố cáo cung cấp (nếu có).

3.2. Xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền, không thuộc thẩm quyền

- Căn cứ nội dung, tính chất, đặc điểm tố cáo nếu tố cáo thuộc thẩm quyền của cơ quan mình thì người tiếp công dân báo cáo Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết.

- Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thì người tiếp công dân làm thủ tục chuyển đơn và các tài liệu liên quan đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong thời hạn quy định.

- Trường hợp tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan cấp dưới trực tiếp nhưng quá thời gian quy định mà chưa được giải quyết thì người tiếp công dân báo cáo để Thủ trưởng cơ quan ra văn bản yêu cầu cấp dưới giải quyết.

- Trường hợp tố cáo về hành vi vi phạm tội thì người tiếp công dân báo cáo Thủ trưởng cơ quan để làm thủ tục chuyển đơn và các tài liệu liên quan đến cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền giải quyết.

3.3. Xử lý tố cáo có tính chất khẩn cấp

Nếu việc tố cáo có tính chất khẩn cấp như: tố cáo hành vi vi phạm pháp luật có khả năng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại ngay lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức thì người tiếp công dân phải báo cáo ngay với Thủ trưởng cơ quan áp dụng biện pháp theo thẩm quyền để ngăn chặn hoặc thông báo cho cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn xử lý, kịp thời.

3.4. Xử lý tố cáo cán bộ do cấp ủy quản lý

Trường hợp tố cáo đối với cán bộ thuộc diện quản lý của cấp ủy cấp trên, hoặc tố cáo những việc nghiêm trọng, có liên quan đến nhiều ngành,

nhiều cấp thì người tiếp công dân phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan để chỉ đạo việc tiếp công dân, nếu cần thiết thì đề nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp tiếp người tố cáo.

Việc xử lý tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý được thực hiện theo Quy định số 90-QĐ/TW, ngày 29/8/2008 của Bộ Chính trị.

3.5. Xử lý đối với trường hợp tố cáo tiếp nhưng không có bằng chứng mới

Trường hợp tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết nay người tố cáo tiếp tục tố cáo nhưng không có bằng chứng mới thì người tiếp công dân không tiếp nhận và giải thích cho người tố cáo biết.

3.6. Xử lý đối với kiến nghị, phản ánh liên quan đến tố cáo

Công dân đến trình bày hoặc đưa đơn kiến nghị, phản ánh liên quan đến tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì người tiếp công dân tiếp nhận và báo cáo với Thủ trưởng cơ quan thụ lý để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp kiến nghị, phản ánh liên quan đến tố cáo không thuộc thẩm quyền của cơ quan thì người tiếp dân tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

IV. TIẾP CÔNG DÂN CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước trong việc trực tiếp tiếp công dân

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước phải trực tiếp tiếp công dân theo định kỳ, trường hợp cần thiết vì lý do khách quan thì giao cho cấp phó tiếp và thông báo công khai cho công dân biết người được thay mặt tiếp công dân.

Khi tiếp công dân thì Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước phải có ý kiến trả lời về việc giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo cho công dân. Nếu chưa trả lời ngay được thì phải thông báo rõ thời gian giải quyết và thời gian trả lời cho công dân.

Thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước tiếp công dân khi có yêu cầu khẩn thiết trong những trường hợp sau:

- Khiếu nại, tố cáo gay gắt phức tạp;

- Khiếu nại, tố cáo nếu không chỉ đạo xem xét kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng dẫn đến hủy hoại tài sản của Nhà nước, của tập thể, xâm hại đến tính mạng của công dân, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội;

- Tiếp công dân theo yêu cầu của cơ quan cấp trên.

2. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan và cơ quan Thanh tra nhà nước trong việc giúp Thủ trưởng cơ quan tiếp công dân

Cơ quan, đơn vị có liên quan đến nội dung khiếu nại, tố cáo và cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp có trách nhiệm:

- Lựa chọn, bố trí những trường hợp để Thủ trưởng cơ quan tiếp công dân, trừ trường hợp tiếp công dân khẩn cấp;

- Chuẩn bị đầy đủ những thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung vụ việc khiếu nại, tố cáo mà Thủ trưởng cơ quan sẽ tiếp công dân;

- Cử cán bộ chuyên môn để ghi chép nội dung việc tiếp công dân, nhận các thông tin, tài liệu do công dân cung cấp;

- Cử cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị chuyên môn có liên quan cùng tiếp công dân với Thủ trưởng cơ quan để thực hiện những yêu cầu do Thủ trưởng giao.

- Kết thúc việc tiếp công dân của Thủ trưởng, cơ quan, đơn vị chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm giúp Thủ trưởng chuẩn bị các văn bản trả lời công dân.

Trường hợp vụ việc liên quan đến trách nhiệm của nhiều cấp, nhiều ngành thì cơ quan Thanh tra nhà nước cùng cấp có trách nhiệm giúp Thủ trưởng chuẩn bị các văn bản trả lời công dân.

3. Tiếp đại diện của nhiều người khiếu nại tố cáo

3.1. Tiếp đại diện của nhiều người khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung

Trường hợp nhiều người (từ 5 người trở lên) cùng đến nơi tiếp công dân để khiếu nại, tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp công dân yêu cầu những người khiếu nại, tố cáo cử đại diện trình bày về nội dung vụ việc với người tiếp công dân. Việc cử người đại diện được thực hiện như sau:

- Trong trường hợp từ 5 đến 10 người đến thì cử 1 hoặc 2 người đại diện;

- Trong trường hợp từ 10 người trở lên thì số người đại diện nhiều hơn, nhưng tối đa không quá 5 người.

Người tiếp công dân có trách nhiệm tiếp nhận các tài liệu, ghi chép đầy đủ ý kiến trình bày về nội dung khiếu nại, tố cáo của người đại diện, đọc lại cho người đại diện nghe và yêu cầu ký xác nhận.

Sau khi nghiên cứu, nếu vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, người tiếp công dân báo cáo với Thủ trưởng cơ quan để thụ lý giải quyết. Trường hợp nội dung tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì người tiếp công dân báo cáo với Thủ trưởng cơ quan để chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp nội dung khiếu nại không thuộc thẩm quyền thì người tiếp công dân hướng dẫn công dân khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền.

3.2. Xử lý trường hợp nhiều người khiếu nại, tố cáo về nhiều nội dung

Trường hợp khiếu nại, tố cáo phức tạp có nhiều nội dung, thuộc trách nhiệm của nhiều ngành, nhiều cấp, đã qua nhiều cơ quan xem xét, giải quyết hoặc khiếu nại, tố cáo có rất nhiều người tham gia, thái độ gay gắt, bức xúc thì người tiếp công dân phải:

- Kịp thời nắm bắt về nội dung cơ bản của vụ việc; yêu cầu của người khiếu nại, tố cáo; các thông tin về nhân thân những người đại diện trong việc khiếu nại, tố cáo.

- Báo cáo kịp thời diễn biến về việc khiếu nại, tố cáo và xin ý kiến chỉ đạo của thủ trưởng cơ quan. Trường hợp cần thiết đề nghị Thủ trưởng cơ quan yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nơi xảy ra vụ việc cung cấp thông tin về nguồn gốc, diễn biến, quá trình giải quyết vụ việc và những thông tin cần thiết khác có liên quan đến nội dung vụ việc.

- Trường hợp vụ việc phức tạp, đã qua nhiều lần, nhiều cấp giải quyết mà công dân vẫn còn khiếu nại, tố cáo thì đề nghị chính quyền địa phương, cơ quan nơi xảy ra vụ việc cử cán bộ có thẩm quyền cùng phối hợp tiếp công dân.

- Trường hợp những người khiếu nại, tố cáo có hành vi kích động, gây rối trật tự hoặc đe dọa đối với người tiếp công dân thì Thủ trưởng cơ quan phải kịp thời tăng cường người tiếp công dân và yêu cầu cơ quan chức năng có biện pháp xử lý kịp thời.

3.3. Tiếp đại diện của người khiếu nại, tố cáo trong trường hợp có nhiều người tham gia

Trường hợp khiếu nại, tố cáo có nhiều người tham gia thì người tiếp công dân phải:

- Yêu cầu những người khiếu nại, tố cáo cử đại diện để trình bày với người tiếp công dân theo số lượng như quy định. Trường hợp cần thiết thì Thủ trưởng cơ quan trực tiếp tiếp công dân.

- Nếu người đại diện là cá nhân có hành vi gây rối, vi phạm nội quy, quy chế tiếp công dân thì người tiếp công dân từ chối không để người đó làm đại diện và đề nghị cử người khác làm đại diện cho người khiếu nại, tố cáo.

- Yêu cầu người đại diện trình bày nội dung vụ việc và các yêu cầu của người khiếu nại, tố cáo. Trên cơ sở trình bày và các thông tin, tài liệu do người đại diện cung cấp và từ các nguồn khác có được, người tiếp công dân xác định nội dung vụ việc, nguyên nhân, động cơ của việc khiếu nại, tố cáo, yêu cầu của người khiếu nại, tố cáo để báo cáo Thủ trưởng cơ quan có các biện pháp xử lý kịp thời.

Trong quá trình tiếp công dân, người tiếp công dân chú ý phân loại các đối tượng đến khiếu nại, tố cáo, như: người có quyền lợi trực tiếp liên quan nội dung khiếu nại, tố cáo; người lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để kích động, lôi kéo người khác khiếu nại, tố cáo; những người bị kích động, lôi kéo; những đối tượng chính sách để có các biện pháp xử lý thích hợp.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 8

Câu 1. Cho biết mục đích tiếp công dân?

Câu 2. Trình bày nội dung tiếp người khiếu nại?

Câu 3. Trình bảy nội dung tiếp người tố cáo?

Câu 4. Cho biết trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước trong việc tiếp dân?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị 36/2004/CT-TTg chấn chỉnh và tăng cường trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan hành chính nhà nước trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Chỉ thị số 50/CT-TW ngày 4/7/1962 của Ban bí thư về việc tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng và Chính phủ.

3. Chỉ thị số 176/CT-TW ngày 18/4/1970 của Ban bí thư về việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra và giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo.

4. Hiến pháp Việt Nam 1992, NXB Chính trị Quốc gia, 2002.

5. Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998.

6. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2004.

7. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo năm 2005.

8. Luật Khiếu nại năm 2011 (có hiệu lực 01/7/2012).

9. Luật Tố cáo năm 2011 (có hiệu lực 01/7/2012).

10. Nghị định 136/2006/NĐ-CP hướng dẫn Luật Khiếu nại, tố cáo và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, tố cáo.

11. Nghị quyết 30/2004/QH11 về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước.

12. Quyết định 1131/2008/QĐ-TTCP về mẫu văn bản trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

13. Thông tư 01/2009/TT-TTCP quy định quy trình giải quyết tố cáo.

14. Thông tư 07/2011/TT-TTCP hướng dẫn quy trình tiếp công dân.

15. Thông tư 04/2010/TT-TTCP quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, đơn tố cáo, đơn phản ánh, kiến nghị liên quan đến Khiếu nại, tố cáo.

16. Thông tri số 210/TT-TW ngày 22/11/1987 của Ban bí thư về việc tăng cường tổ chức Uỷ ban kiểm tra của Đảng và đẩy mạnh công tác thanh tra của các cơ quan Nhà nước.

17. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị Quốc gia - năm 1996.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 054.3834486; Fax: 054.3819886

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: Nguyễn Xuân Khoát

Tổng biên tập: Hoàng Đức Khoa

Biên tập nội dung

Đoàn Đức Lương

Biên tập kĩ - mĩ thuật

Trần Bình Tuyên

Trình bày bìa

Minh Hoàng

Chế bản

Hoàng Sơn

GIÁO TRÌNH

LUẬT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

In 500 bản, khổ 16 x 24 cm tại Công ty in ấn và quảng cáo Tân Phát: 96 Trương Gia Mô, phường Vĩ Dạ, thành phố Huế. Số đăng ký KHXB: 888 - 2013/CXB/05-17/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 111/QĐ-ĐHH-NXB, cấp ngày 06 tháng 07 năm 2013. In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2013.